VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017
ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam

(Tiếp theo Công báo số 537 + 538)

Phụ lục I
DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Chương 49
Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Phim tạo ảnh âm bản hoặc dương bản (Chương 37);

(b) Bản đồ, sơ đồ hoặc quả địa cầu, dạng nổi, đã hoặc chưa in (nhóm 90.23);

(c) Bộ bài để chơi hoặc hàng hoá khác thuộc Chương 95; hoặc

(d) Bản khắc, bản in và bản in lytô gốc (nhóm 97.02), tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, ấn phẩm bưu chính hoặc những loại hàng hoá tương tự thuộc nhóm 97.04, đồ cổ có tuổi trên 100 năm hoặc các loại hàng hoá khác thuộc Chương 97.

2. Theo mục đích của Chương 49, khái niệm "đã in" cũng có nghĩa là đã được tái bản bằng máy nhân bản, được tạo ra nhờ một máy xử lý dữ liệu tự động, được rập nổi, được chụp lại, được photocopy, được copy nhiệt hoặc được đánh máy.

3. Các loại báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ được đóng bìa không phải bìa giấy mềm, và các bộ báo, tạp chí chuyên ngành hoặc xuất bản phẩm định kỳ được đóng thành tập có từ 2 số trở lên trong một bìa thì phải được phân loại vào nhóm 49.01, có hoặc không chứa tư liệu quảng cáo.

4. Nhóm 49.01 cũng bao gồm:

Chapter 49
Printed books, newspapers, pictures and other products of the printing industry; manuscripts, typescripts and plans

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Photographic negatives or positives on transparent bases (Chapter 37);

(b) Maps, plans or globes, in relief, whether or not printed (heading 90.23);

(c) Playing cards or other goods of Chapter 95; or

(d) Original engravings, prints or lithographs (heading 97.02), postage or revenue stamps, stamp-postmarks, first-day covers, postal stationery or the like of heading 97.04, antiques of an age exceeding one hundred years or other articles of Chapter 97.

2. For the purposes of Chapter 49, the term "printed" also means reproduced by means of a duplicating machine, produced under the control of an automatic data processing machine, embossed, photographed, photocopied, thermocopied or typewritten.

3. Newspapers, journals and periodicals which are bound otherwise than in paper, and sets of newspapers, journals or periodicals comprising more than one number under a single cover are to be classified in heading 49.01, whether or not containing advertising material.

4. Heading 49.01 also covers:

(a) Bộ sưu tập các tái bản, ví dụ, của các tác phẩm nghệ thuật hoặc tranh vẽ, có kèm theo phần lời đề mục, chủ đề, với cách đánh số trang phù hợp để đóng gói thành một hoặc nhiều tập;

(b) Tập tranh ảnh minh họa, và phụ lục cho một cuốn sách; và

(c) Các phần đã in của sách hoặc sách nhỏ, ở dạng đã xếp thành tập hoặc tờ rời hoặc đã có ký hiệu trang để đóng gói thành bộ hoàn chỉnh hoặc từng phần của tác phẩm hoàn chỉnh và được thiết kế để đóng quyển.

Tuy nhiên, các loại tranh ảnh đã in hoặc minh họa không kèm theo lời đề mục, hoặc ở dạng tập có số trang hoặc ở dạng tờ rời, thì được xếp vào nhóm 49.11.

5. Theo Chú giải 3 của Chương này, nhóm 49.01 không bao gồm các xuất bản phẩm chỉ dành riêng cho việc quảng cáo (ví dụ, các loại sách gấp, sách chuyên đề (pamphlet), sách mỏng, tờ rơi, catalogue quảng cáo thương mại, niên giám do các tổ chức thương mại, cơ quan tuyên truyền du lịch xuất bản). Các ấn phẩm này được phân loại trong nhóm 49.11.

6. Theo mục đích của nhóm 49.03, khái niệm "sách tranh ảnh cho trẻ em" có nghĩa là loại sách dành cho trẻ em trong đó chủ yếu là tranh ảnh và lời chỉ là phụ.

(a) A collection of printed reproductions of, for example, works of art or drawings, with a relative text, put up with numbered pages in a form suitable for binding into one or more volumes;

(b) A pictorial supplement accompanying, and subsidiary to, a bound volume; and

(c) Printed parts of books or booklets, in the form of assembled or separate sheets or signatures, constituting the whole or a part of a complete work and designed for binding.

However, printed pictures or illustrations not bearing a text, whether in the form of signatures or separate sheets, fall in heading 49.11.

5. Subject to Note 3 to this Chapter, heading 49.01 does not cover publications which are essentially devoted to advertising (for example, brochures, pamphlets, leaflets, trade catalogues, year books published by trade associations, tourist propaganda). Such publications are to be classified in heading 49.11.

6. For the purposes of heading 49.03, the expression "children's picture books" means books for children in which the pictures form the principal interest and the text is subsidiary.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
49.01	**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.**		**49.01**	**Printed books, brochures, leaflets and similar printed matter, whether or not in single sheets.**	
4901.10.00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	kg/cuốn	4901.10.00	- In single sheets, whether or not folded	kg/unit
	- Loại khác:			- Other:	

4901.91.00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	kg/cuốn	4901.91.00	- - Dictionaries and encyclopaedias, and serial instalments thereof	kg/unit
4901.99	- - Loại khác:		4901.99	- - Other:	
4901.99.10	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	cuốn	4901.99.10	- - - Educational, technical, scientific, historical or cultural books	unit
4901.99.90	- - - Loại khác	cuốn	4901.99.90	- - - Other	unit
49.02	**Báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.**		**49.02**	**Newspapers, journals and periodicals, whether or not illustrated or containing advertising material.**	
4902.10.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	cuốn	4902.10.00	- Appearing at least four times a week	unit
4902.90	- Loại khác:		4902.90	- Other:	
4902.90.10	- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá (SEN)	cuốn	4902.90.10	- - Educational, technical, scientific, historical or cultural journals and periodicals	unit
4902.90.90	- - Loại khác	cuốn	4902.90.90	- - Other	unit
4903.00.00	**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.**	cuốn	**4903.00.00**	**Children's picture, drawing or colouring books.**	unit
4904.00.00	**Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.**	cuốn	**4904.00.00**	**Music, printed or in manuscript, whether or not bound or illustrated.**	unit
49.05	**Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.**		**49.05**	**Maps and hydrographic or similar charts of all kinds, including atlases, wall maps, topographical plans and globes, printed.**	
4905.10.00	- Quả địa cầu	quả	4905.10.00	- Globes	unit
	- Loại khác:			- Other:	
4905.91.00	- - Dạng quyển	cuốn	4905.91.00	- - In book form	unit
4905.99.00	- - Loại khác	cuốn	4905.99.00	- - Other	unit

4906.00.00	**Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên.**	kg/cuốn	**4906.00.00**	**Plans and drawings for architectural, engineering, industrial, commercial, topographical or similar purposes, being originals drawn by hand; hand-written texts; photographic reproductions on sensitised paper and carbon copies of the foregoing.**	kg/unit
49.07	**Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự.**		**49.07**	**Unused postage, revenue or similar stamps of current or new issue in the country in which they have, or will have, a recognised face value; stamp-impressed paper; banknotes; cheque forms; stock, share or bond certificates and similar documents of title.**	
4907.00.10	- Giấy bạc (tiền giấy), hợp pháp nhưng chưa đưa vào lưu thông	kg/chiếc	4907.00.10	- Banknotes, being legal tender	kg/unit
	- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:			- Unused postage, revenue or similar stamps:	
4907.00.21	- - Tem bưu chính	kg/chiếc	4907.00.21	- - Postage stamps	kg/unit
4907.00.29	- - Loại khác	kg/chiếc	4907.00.29	- - Other	kg/unit
4907.00.40	- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc	kg/chiếc	4907.00.40	- Stock, share or bond certificates and similar documents of title; cheque forms	kg/unit
4907.00.90	- Loại khác	kg/chiếc	4907.00.90	- Other	kg/unit
49.08	**Đề can các loại (decalcomanias).**		**49.08**	**Transfers (decalcomanias).**	
4908.10.00	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	kg/chiếc	4908.10.00	- Transfers (decalcomanias), vitrifiable	kg/unit
4908.90.00	- Loại khác	kg/chiếc	4908.90.00	- Other	kg/unit
4909.00.00	**Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh hoạ, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.**	kg/chiếc	**4909.00.00**	**Printed or illustrated postcards; printed cards bearing personal greetings, messages or announcements, whether or not illustrated, with or without envelopes or trimmings.**	kg/unit

4910.00.00	**Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.**	cuốn	**4910.00.00**	**Calendars of any kind, printed, including calendar blocks.**	unit
49.11	**Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in.**		**49.11**	**Other printed matter, including printed pictures and photographs.**	
4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:		4911.10	- Trade advertising material, commercial catalogues and the like:	
4911.10.10	- - Catalog chỉ liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	kg/chiếc	4911.10.10	- - Catalogues listing only educational, technical, scientific, historical or cultural books and publications	kg/unit
4911.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc	4911.10.90	- - Other	kg/unit
	- Loại khác:			- Other:	
4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:		4911.91	- - Pictures, designs and photographs:	
4911.91.10	- - - Bản thiết kế	kg/chiếc	4911.91.10	- - - Designs	kg/unit
	- - - Loại khác, thuộc loại để gắn, dùng cho mục đích hướng dẫn:			- - - Other, of a kind to be mounted for instructional purposes:	
4911.91.21	- - - - Giải phẫu học và thực vật học	kg/chiếc	4911.91.21	- - - - Anatomical and botanical	kg/unit
4911.91.29	- - - - Loại khác	kg/chiếc	4911.91.29	- - - - Other	kg/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
4911.91.31	- - - - Giải phẫu học và thực vật học	kg/chiếc	4911.91.31	- - - - Anatomical and botanical	kg/unit
4911.91.39	- - - - Loại khác	kg/chiếc	4911.91.39	- - - - Other	kg/unit
4911.99	- - Loại khác:		4911.99	- - Other:	
4911.99.10	- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người (SEN)	kg/chiếc	4911.99.10	- - - Printed cards for jewellery or for small objects of personal adornment or articles of personal use normally carried in the pocket, handbag or on the person	kg/unit
4911.99.20	- - - Nhãn đã được in để báo nguy hiểm dễ nổ(SEN)	kg/chiếc	4911.99.20	- - - Printed labels for explosives	kg/unit
4911.99.30	- - - Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá (SEN)	kg/chiếc	4911.99.30	- - - Educational, technical, scientific, historical or cultural material printed on a set of cards	kg/unit
4911.99.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4911.99.90	- - - Other	kg/unit

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017

PHẦN XI
NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT

Chú giải.

1. Phần này không bao gồm:

(a) Lông cứng hoặc lông động vật dùng làm bàn chải (nhóm 05.02); lông đuôi hoặc bờm ngựa hoặc phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa (nhóm 05.11);

(b) Tóc người hoặc các sản phẩm bằng tóc người (nhóm 05.01, 67.03 hoặc 67.04), trừ vải lọc dùng trong công nghệ ép dầu hoặc tương tự (nhóm 59.11);

(c) Xơ của cây bông hoặc các vật liệu thực vật khác thuộc Chương 14;

(d) Amiăng (asbestos) thuộc nhóm 25.24 hoặc các sản phẩm từ amiăng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 68.12 hoặc 68.13;

(e) Các sản phẩm thuộc nhóm 30.05 hoặc 30.06; chỉ sử dụng để làm sạch các kẽ răng (chỉ tơ nha khoa), đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 33.06;

(f) Các loại vải dệt có phủ lớp chất nhạy thuộc các nhóm từ 37.01 đến 37.04;

(g) Sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm hoặc dải hoặc các dạng tương tự (ví dụ, rơm nhân tạo) có chiều rộng biểu kiến trên 5 mm, bằng plastic (Chương 39), hoặc các loại dây tết bện hoặc vải hoặc sản phẩm dạng song mây tre đan khác hoặc liễu gai làm bằng sợi monofilament hoặc dải đó (Chương 46);

SECTION XI
TEXTILES AND TEXTILE ARTICLES

Notes.

1. This Section does not cover:

(a) Animal brush making bristles or hair (heading 05.02); horsehair or horsehair waste (heading 05.11);

(b) Human hair or articles of human hair (heading 05.01, 67.03 or 67.04), except straining cloth of a kind commonly used in oil presses or the like (heading 59.11);

(c) Cotton linters or other vegetable materials of Chapter 14;

(d) Asbestos of heading 25.24 or articles of asbestos or other products of heading 68.12 or 68.13;

(e) Articles of heading 30.05 or 30.06; yarn used to clean between the teeth (dental floss), in individual retail packages, of heading 33.06;

(f) Sensitised textiles of headings 37.01 to 37.04;

(g) Monofilament of which any cross-sectional dimension exceeds 1 mm or strip or the like (for example, artificial straw) of an apparent width exceeding 5 mm, of plastics (Chapter 39), or plaits or fabrics or other basketware or wickerwork of such monofilament or strip (Chapter 46);

(h) Các loại vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc, phớt hoặc sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, hoặc các sản phẩm làm từ các vật liệu đó, thuộc Chương 39;

(ij) Các loại vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc, phớt hoặc sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su, hoặc các sản phẩm làm từ các vật liệu đó, thuộc Chương 40;

(k) Da sống còn lông (Chương 41 hoặc 43) hoặc sản phẩm da lông, da lông nhân tạo hoặc các sản phẩm làm bằng các vật liệu đó, thuộc nhóm 43.03 hoặc 43.04;

(l) Các loại hàng hoá làm bằng vật liệu dệt thuộc nhóm 42.01 hoặc 42.02;

(m) Các sản phẩm hoặc hàng hoá thuộc Chương 48 (ví dụ, mền xơ xenlulo);

(n) Giày, dép hoặc các bộ phận của giày dép, ghệt hoặc ống ôm sát chân (leggings) hoặc các mặt hàng tương tự thuộc Chương 64;

(o) Lưới bao tóc hoặc các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65;

(p) Hàng hoá thuộc Chương 67;

(q) Vật liệu dệt đã phủ bột mài (nhóm 68.05) và sợi carbon hoặc các sản phẩm bằng sợi carbon thuộc nhóm 68.15;

(r) Sợi thuỷ tinh hoặc các sản phẩm bằng sợi thuỷ tinh, trừ hàng thêu bằng chỉ thuỷ tinh trên vải lộ nền (Chương 70);

(s) Hàng hoá thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, bộ đồ giường, đèn và bộ đèn);

(t) Hàng hoá thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao và lưới);

(h) Woven, knitted or crocheted fabrics, felt or nonwovens, impregnated, coated, covered or laminated with plastics, or articles thereof, of Chapter 39;

(ij) Woven, knitted or crocheted fabrics, felt or nonwovens, impregnated, coated, covered or laminated with rubber, or articles thereof, of Chapter 40;

(k) Hides or skins with their hair or wool on (Chapter 41 or 43) or articles of furskin, artificial fur or articles thereof, of heading 43.03 or 43.04;

(l) Articles of textile materials of heading 42.01 or 42.02;

(m) Products or articles of Chapter 48 (for example, cellulose wadding);

(n) Footwear or parts of footwear, gaiters or leggings or similar articles of Chapter 64;

(o) Hair-nets or other headgear or parts thereof of Chapter 65;

(p) Goods of Chapter 67;

(q) Abrasive-coated textile material (heading 68.05) and also carbon fibres or articles of carbon fibres of heading 68.15;

(r) Glass fibres or articles of glass fibres, other than embroidery with glass thread on a visible ground of fabric (Chapter 70);

(s) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, bedding, lamps and lighting fittings);

(t) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites and nets);

(u) Hàng hoá thuộc Chương 96 (ví dụ, bàn chải, bộ đồ khâu du lịch, khoá kéo và ruy băng máy chữ, băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampon), khăn và tã lót (bỉm) cho trẻ); hoặc

(v) Hàng hoá thuộc Chương 97

2. (A) Hàng hoá có thể phân loại vào các Chương từ 50 đến 55 hoặc nhóm 58.09 hoặc 59.02 và được làm từ hỗn hợp của hai hay nhiều loại vật liệu dệt được phân loại như sản phẩm đó làm từ vật liệu dệt nào chiếm tỷ trọng cao nhất.

Khi không có một vật liệu dệt nào chiếm tỷ trọng trội hơn, hàng hoá sẽ được phân loại xem như nó được làm toàn bộ từ một vật liệu dệt của nhóm có thứ tự cuối cùng trong số các nhóm tương đương cùng đưa ra xem xét.

(B) Quy tắc trên được hiểu là:

(a) Sợi quấn từ lông đuôi và bờm ngựa (nhóm 51.10) với sợi trộn kim loại (nhóm 56.05) được phân loại như một loại vật liệu dệt đơn có trọng lượng bằng tổng trọng lượng của các thành phần của nó; để phân loại vải dệt thoi, sợi kim loại được coi như là một vật liệu dệt;

(b) Để chọn nhóm thích hợp trước tiên phải lựa chọn Chương phù hợp và sau đó lựa chọn nhóm thích hợp trong Chương đó, kể cả trong thành phần hàng hóa có loại vật liệu không thuộc Chương đó;

(c) Khi cả hai Chương 54 và 55 đều liên quan đến một Chương khác, thì Chương 54 và 55 được xem như một Chương;

(u) Articles of Chapter 96 (for example, brushes, travel sets for sewing, slide fasteners, typewriter ribbons, sanitary towels (pads) and tampons, napkins (diapers) and napkin liners for babies); or

(v) Articles of Chapter 97

2. (A) Goods classifiable in Chapters 50 to 55 or in heading 58.09 or 59.02 and of a mixture of two or more textile materials are to be classified as if consisting wholly of that one textile material which predominates by weight over any other single textile material.

When no one textile material predominates by weight, the goods are to be classified as if consisting wholly of that one textile material which is covered by the heading which occurs last in numerical order among those which equally merit consideration.

(B) For the purposes of the above rule:

(a) Gimped horsehair yarn (heading 51.10) and metallised yarn (heading 56.05) are to be treated as a single textile material the weight of which is to be taken as the aggregate of the weights of its components; for the classification of woven fabrics, metal thread is to be regarded as a textile material;

(b) The choice of appropriate heading shall be effected by determining first the Chapter and then the applicable heading within that Chapter, disregarding any materials not classified in that Chapter;

(c) When both Chapters 54 and 55 are involved with any other Chapter, Chapters 54 and 55 are to be treated as a single Chapter;

(d) Trường hợp một Chương hoặc một nhóm có các hàng hoá làm bằng vật liệu dệt khác nhau, các vật liệu dệt này được xem như một loại vật liệu đơn.

(C) Các nguyên tắc của phần (A) và (B) trên đây cũng áp dụng cho các loại sợi nêu trong Chú giải 3, 4, 5 hoặc 6 dưới đây.

3.(A) Theo mục đích của Phần này, và những nội dung loại trừ trong phần (B) tiếp theo, các loại sợi (đơn, xe hoặc cáp) của mô tả dưới đây sẽ được xem như "sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp":

(a) Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, độ mảnh trên 20.000 decitex;

(b) Từ các xơ nhân tạo (kể cả sợi từ 2 hoặc nhiều sợi monofilament thuộc Chương 54), độ mảnh trên 10.000 decitex;

(c) Từ gai dầu hoặc lanh:

(i) Đã chuốt hoặc làm bóng, độ mảnh từ 1.429 decitex trở lên; hoặc

(ii) Chưa chuốt hoặc chưa làm bóng, độ mảnh trên 20.000 decitex;

(d) Từ xơ dừa, gồm từ 3 sợi trở lên;

(e) Từ xơ thực vật khác, độ mảnh trên 20.000 decitex; hoặc

(f) Được tăng cường bằng sợi kim loại.

(B) Một số loại trừ:

(a) Sợi bằng lông cừu hoặc lông động vật khác và bằng sợi giấy, trừ sợi được tăng cường bằng sợi kim loại;

(d) Where a Chapter or a heading refers to goods of different textile materials, such materials are to be treated as a single textile material.

(C) The provisions of paragraphs (A) and (B) above apply also to the yarns referred to in Note 3, 4, 5 or 6 below.

3. (A) For the purposes of this Section, and subject to the exceptions in paragraph (B) below, yarns (single, multiple (folded) or cabled) of the following descriptions are to be treated as "twine, cordage, ropes and cables":

(a) Of silk or waste silk, measuring more than 20,000 decitex;

(b) Of man-made fibres (including yarn of two or more monofilaments of Chapter 54), measuring more than 10,000 decitex;

(c) Of true hemp or flax:

(i) Polished or glazed, measuring 1,429 decitex or more; or

(ii) Not polished or glazed, measuring more than 20,000 decitex;

(d) Of coir, consisting of three or more plies;

(e) Of other vegetable fibres, measuring more than 20,000 decitex; or

(f) Reinforced with metal thread.

(B) Exceptions:

(a) Yarn of wool or other animal hair and paper yarn, other than yarn reinforced with metal thread;

(b) Tô (tow) filament nhân tạo thuộc Chương 55 và sợi multifilament không xoắn hoặc xoắn dưới 5 vòng xoắn trên mét thuộc Chương 54;

(c) Ruột con tằm thuộc nhóm 50.06, và các sợi monofilament thuộc Chương 54;

(d) Sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05; sợi được tăng cường bằng sợi kim loại đã nêu trong Phần (A) (f) trên; và

(e) Sợi sơnin (chenille), sợi quấn và sợi sùi vòng thuộc nhóm 56.06.

4.(A) Theo mục đích của các Chương 50, 51, 52, 54 và 55, khái niệm sợi "đóng gói để bán lẻ" có nghĩa là, lưu ý xem xét cả những loại trừ trong Phần (B) dưới đây, sợi (đơn, xe hoặc cáp) đóng gói ở các dạng:

(a) Trên bìa, guồng gờ, ống tuýp hoặc cuộn có lõi tương tự, với trọng lượng (kể cả lõi) không quá:

(i) 85 g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi filament nhân tạo; hoặc

(ii) 125 g đối với các loại sợi khác;

(b) Dạng hình cầu, con sợi hoặc cuộn sợi với trọng lượng không quá:

(i) 85 g đối với sợi filament nhân tạo độ mảnh dưới 3.000 decitex, tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm;

(ii) 125 g đối với các loại sợi khác có độ mảnh dưới 2.000 decitex; hoặc

(iii) 500 g đối với các loại sợi khác;

(c) Dạng con sợi hoặc cuộn sợi gồm các con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ hơn được phân cách nhau bởi các đường chỉ làm cho chúng độc lập với nhau, mỗi con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ có trọng lượng đồng nhất không quá:

(b) Man-made filament tow of Chapter 55 and multifilament yarn without twist or with a twist of less than 5 turns per metre of Chapter 54;

(c) Silk worm gut of heading 50.06, and monofilaments of Chapter 54;

(d) Metallised yarn of heading 56.05; yarn reinforced with metal thread is subject to paragraph (A) (f) above; and

(e) Chenille yarn, gimped yarn and loop wale-yarn of heading 56.06.

4. (A) For the purposes of Chapters 50, 51, 52, 54 and 55, the expression "put up for retail sale" in relation to yarn means, subject to the exceptions in paragraph (B) below, yarn (single, multiple (folded) or cabled) put up:

(a) On cards, reels, tubes or similar supports, of a weight (including support) not exceeding:

(i) 85 g in the case of silk, waste silk or man-made filament yarn; or

(ii) 125 g in other cases;

(b) In balls, hanks or skeins of a weight not exceeding:

(i) 85 g in the case of man-made filament yarn of less than 3,000 decitex, silk or silk waste;

(ii) 125 g in the case of all other yarns of less than 2,000 decitex; or

(iii) 500 g in other cases;

(c) In hanks or skeins comprising several smaller hanks or skeins separated by dividing threads which render them independent one of the other, each of uniform weight not exceeding:

(i) 85 g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi filament nhân tạo; hoặc

(ii) 125 g đối với các loại sợi khác.

(B) Loại trừ:

(a) Sợi đơn bằng nguyên liệu dệt bất kỳ, trừ:

(i) Sợi đơn bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, chưa tẩy trắng; và

(ii) Sợi đơn bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã tẩy trắng, nhuộm hoặc đã in, độ mảnh trên 5.000 decitex;

(b) Sợi xe hoặc sợi cáp, chưa tẩy trắng:

(i) Bằng tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, đã đóng gói; hoặc

(ii) Bằng nguyên liệu dệt khác trừ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, ở dạng con sợi hoặc cuộn sợi;

(c) Sợi xe hoặc sợi cáp bằng tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, đã tẩy trắng, nhuộm hoặc in, độ mảnh từ 133 decitex trở xuống; và

(d) Sợi đơn, sợi xe hoặc sợi cáp bằng nguyên liệu dệt bất kỳ:

(i) Ở dạng con sợi hoặc cuộn sợi được guồng chéo; hoặc

(ii) Cuộn trên lõi hoặc cuộn cách khác để sử dụng trong công nghiệp dệt (ví dụ, cuộn trên ống sợi con, ống sợi xe, suốt ngang, bobin côn hoặc cọc sợi, hoặc cuốn theo dạng kén tằm dùng cho các máy thêu).

5. Theo mục đích của các nhóm 52.04, 54.01 và 55.08, khái niệm "chỉ khâu" có nghĩa là loại sợi xe hoặc sợi cáp:

(i) 85 g in the case of silk, waste silk or man-made filament yarn; or

(ii) 125 g in other cases.

(B) Exceptions:

(a) Single yarn of any textile material, except:

(i) Single yarn of wool or fine animal hair, unbleached; and

(ii) Single yarn of wool or fine animal hair, bleached, dyed or printed, measuring more than 5,000 decitex;

(b) Multiple (folded) or cabled yarn, unbleached:

(i) Of silk or waste silk, however put up; or

(ii) Of other textile material except wool or fine animal hair, in hanks or skeins;

(c) Multiple (folded) or cabled yarn of silk or waste silk, bleached, dyed or printed, measuring 133 decitex or less; and

(d) Single, multiple (folded) or cabled yarn of any textile material:

(i) In cross-reeled hanks or skeins; or

(ii) Put up on supports or in some other manner indicating its use in the textile industry (for example, on cops, twisting mill tubes, pirns, conical bobbins or spindles, or reeled in the form of cocoons for embroidery looms).

5. For the purposes of headings 52.04, 54.01 and 55.08, the expression "sewing thread" means multiple (folded) or cabled yarn:

(a) Cuộn trên lõi (ví dụ, guồng gờ, ống tuýp) trọng lượng không quá 1.000 g (kể cả lõi);

(b) Đã hoàn tất để sử dụng làm chỉ khâu; và

(c) Có xoắn "Z" cuối cùng.

6. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "sợi có độ bền cao" có nghĩa là loại sợi có độ bền tương đối đo bằng cN/tex (xen ti newton một tex), lớn hơn các tiêu chuẩn sau đây:

Sợi đơn bằng ni lông hoặc các polyamit khác, hoặc bằng polyeste.....60cN/tex

Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp bằng ni lông hoặc các polyamit khác, hoặc bằng polyeste.....53 cN/tex

Sợi đơn, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp bằng visco rayon.....27 cN/tex.

7. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "hoàn thiện" nghĩa là:

(a) Đã cắt thành hình trừ hình vuông hoặc hình chữ nhật;

(b) Được tạo ra trong công đoạn hoàn thiện, sẵn sàng để sử dụng (hoặc chỉ cần tách ra bằng cách cắt các đường chỉ phân chia) mà không cần phải khâu, may hoặc gia công khác (ví dụ, khăn chuyên lau bụi, khăn lau, khăn trải bàn, khăn vuông, mền chăn);

(c) Cắt theo cỡ và có ít nhất một cạnh được làm kín bằng nhiệt mà đường viền được nén hoặc vuốt thon nhận ra dễ dàng và các cạnh khác được xử lý như đã mô tả trong phần khác bất kỳ của Chú giải này, nhưng trừ các vải có các mép đã được làm cho khỏi sổ bằng cách cắt nóng hoặc bằng các phương pháp đơn giản khác;

(a) Put up on supports (for example, reels, tubes) of a weight (including support) not exceeding 1,000 g;

(b) Dressed for use as sewing thread; and

(c) With a final "Z" twist.

6. For the purposes of this Section, the expression "high tenacity yarn" means yarn having a tenacity, expressed in cN/tex (centinewtons per tex), greater than the following:

Single yarn of nylon or other polyamides, or of polyesters.....60 cN/tex

Multiple (folded) or cabled yarn of nylon or other polyamides, or of polyesters.....53 cN/tex

Single, multiple (folded) or cabled yarn of viscose rayon.....27 cN/tex.

7. For the purposes of this Section, the expression "made up" means:

(a) Cut otherwise than into squares or rectangles;

(b) Produced in the finished state, ready for use (or merely needing separation by cutting dividing threads) without sewing or other working (for example, certain dusters, towels, table cloths, scarf squares, blankets);

(c) Cut to size and with at least one heat-sealed edge with a visibly tapered or compressed border and the other edges treated as described in any other subparagraph of this Note, but excluding fabrics the cut edges of which have been prevented from unravelling by hot cutting or by other simple means;

(d) Đã viền lại hoặc cuộn mép, hoặc thắt nút tại bất kỳ mép nào nhưng trừ các loại vải có các mép cắt được làm cho khỏi sổ bằng cách khâu vắt hoặc các cách đơn giản khác;

(e) Cắt theo cỡ và đã trải qua công đoạn gia công rút chỉ;

(f) Đã ghép bằng cách khâu, may, dán dính hoặc cách khác (trừ loại hàng dệt tấm gồm hai hay nhiều tấm trở lên có cùng chất liệu dệt được ghép nối đuôi nhau và những tấm làm từ hai hay nhiều loại vật liệu dệt trở lên được ghép thành lớp, có hoặc không có đệm);

(g) Dệt kim hoặc móc thành các hình dạng, hoặc trình bày ở dạng các chi tiết riêng biệt hoặc ở dạng một số các chi tiết gắn thành một dải.

8. Theo mục đích của các Chương từ 50 đến 60:

(a) Các Chương từ 50 đến 55 và Chương 60 và, trừ khi có yêu cầu khác, các Chương từ 56 đến 59, không áp dụng cho hàng hoá hoàn thiện đã nêu tại Chú giải 7 trên đây; và

(b) Các Chương từ 50 đến 55 và Chương 60 không áp dụng cho các hàng hoá của các Chương từ 56 đến 59.

9. Vải dệt thoi thuộc các Chương từ 50 đến 55 kể cả các loại vải có các lớp sợi dệt song song được đan đặt lên nhau theo góc nhọn hoặc góc vuông. Những lớp này được gắn tại các giao điểm của sợi bằng các chất dính hoặc liên kết bằng nhiệt.

10. Sản phẩm có tính đàn hồi bằng những vật liệu dệt kết hợp với sợi cao su cũng được phân loại trong Phần này.

(d) Hemmed or with rolled edges, or with a knotted fringe at any of the edges, but excluding fabrics the cut edges of which have been prevented from unravelling by whipping or by other simple means;

(e) Cut to size and having undergone a process of drawn thread work;

(f) Assembled by sewing, gumming or otherwise (other than piece goods consisting of two or more lengths of identical material joined end to end and piece goods composed of two or more textiles assembled in layers, whether or not padded);

(g) Knitted or crocheted to shape, whether presented as separate items or in the form of a number of items in the length.

8. For the purposes of Chapters 50 to 60:

(a) Chapters 50 to 55 and 60 and, except where the context otherwise requires, Chapters 56 to 59 do not apply to goods made up within the meaning of Note 7 above; and

(b) Chapters 50 to 55 and 60 do not apply to goods of Chapters 56 to 59.

9. The woven fabrics of Chapters 50 to 55 include fabrics consisting of layers of parallel textile yarns superimposed on each other at acute or right angles. These layers are bonded at the intersections of the yarns by an adhesive or by thermal bonding.

10. Elastic products consisting of textile materials combined with rubber threads are classified in this Section.

11. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "đã ngâm tẩm" kể cả "đã nhúng".

12. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "polyamit" kể cả "aramit".

13. Theo mục đích của Phần này và, cũng như một số trường hợp thuộc Danh mục này, khái niệm "sợi đàn hồi" có nghĩa là sợi filament, kể cả monofilament, bằng chất liệu dệt tổng hợp, trừ sợi dún, không bị đứt khi bị kéo dãn ra gấp ba lần độ dài ban đầu và khi kéo dãn ra gấp hai lần độ dài ban đầu trong thời gian năm phút sẽ co lại còn độ dài không lớn hơn 1,5 lần độ dài ban đầu.

14. Trừ khi có quy định khác, hàng dệt may sẵn thuộc các nhóm khác nhau phải được phân loại theo các nhóm phù hợp của từng loại ngay cả khi sắp xếp theo bộ để bán lẻ. Theo mục đích của Chú giải này, khái niệm "hàng dệt may sẵn" nghĩa là các hàng hoá của các nhóm từ 61.01 đến 61.14 và từ 62.01 đến 62.11.

Chú giải Phân nhóm.

1. Trong Phần này cũng như những Phần khác của Danh mục, các khái niệm dưới đây có ý nghĩa là:

(a) **Sợi chưa tẩy trắng**

Là loại sợi:

(i) có màu tự nhiên của các loại xơ gốc và chưa tẩy trắng, nhuộm (cả khối hoặc không) hoặc in; hoặc

(ii) có màu không xác định được ("sợi xám"), được sản xuất từ nguyên liệu tái sinh.

11. For the purposes of this Section, the expression "impregnated" includes "dipped".

12. For the purposes of this Section, the expression "polyamides" includes "aramids".

13. For the purposes of this Section and, where applicable, throughout the Nomenclature, the expression "elastomeric yarn" means filament yarn, including monofilament, of synthetic textile material, other than textured yarn, which does not break on being extended to three times its original length and which returns, after being extended to twice its original length, within a period of five minutes, to a length not greater than one and a half times its original length.

14. Unless the context otherwise requires, textile garments of different headings are to be classified in their own headings even if put up in sets for retail sale. For the purposes of this Note, the expression "textile garments" means garments of headings 61.01 to 61.14 and headings 62.01 to 62.11.

Subheading Notes.

1. In this Section and, where applicable, throughout the Nomenclature, the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) **Unbleached yarn**

Yarn which:

(i) has the natural colour of its constituent fibres and has not been bleached, dyed (whether or not in the mass) or printed; or

(ii) is of indeterminate colour ("grey yarn"), manufactured from garnetted stock.

Loại sợi này có thể được xử lý bằng cách hồ không màu hoặc nhuộm không bền màu (mất màu sau khi giặt bình thường bằng xà phòng) và, nếu là xơ nhân tạo thì có thể được xử lý cả khối với tác nhân khử bóng (ví dụ, titan đioxit).

(b) **Sợi đã tẩy trắng**

Là loại sợi:

(i) đã qua quá trình tẩy trắng, được làm từ các xơ đã tẩy trắng hoặc, trừ khi có yêu cầu khác, đã được nhuộm tăng trắng (cả khối hoặc không) hoặc đã xử lý bằng hồ trắng;

(ii) gồm hỗn hợp của xơ đã tẩy trắng và chưa tẩy trắng; hoặc

(iii) sợi xe hoặc sợi cáp được làm từ sợi đã tẩy trắng và chưa tẩy trắng.

(c) **Sợi màu (đã nhuộm hoặc đã in)**

Là loại sợi:

(i) đã nhuộm (cả khối hoặc không) trừ màu trắng hoặc màu không bền, hoặc đã in, hoặc làm từ các loại xơ đã nhuộm hoặc đã in;

(ii) gồm hỗn hợp của các xơ đã nhuộm từ màu khác nhau hoặc hỗn hợp của xơ chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng với các xơ màu (sợi macnơ hoặc sợi hỗn hợp), hoặc được in một hay nhiều màu cách khoảng tạo thành các chấm đốm;

(iii) làm từ cúi hoặc sợi thô đã in; hoặc

(iv) là sợi xe hoặc sợi cáp và gồm cả sợi đã tẩy trắng hoặc chưa tẩy trắng và sợi màu.

Such yarn may have been treated with a colourless dressing or fugitive dye (which disappears after simple washing with soap) and, in the case of man-made fibres, treated in the mass with delustring agents (for example, titanium dioxide).

(b) **Bleached yarn**

Yarn which:

(i) has undergone a bleaching process, is made of bleached fibres or, unless the context otherwise requires, has been dyed white (whether or not in the mass) or treated with a white dressing;

(ii) consists of a mixture of unbleached and bleached fibres; or

(iii) is multiple (folded) or cabled and consists of unbleached and bleached yarns.

(c) **Coloured (dyed or printed) yarn**

Yarn which:

(i) is dyed (whether or not in the mass) other than white or in a fugitive colour, or printed, or made from dyed or printed fibres;

(ii) consists of a mixture of dyed fibres of different colours or of a mixture of unbleached or bleached fibres with coloured fibres (marl or mixture yarns), or is printed in one or more colours at intervals to give the impression of dots;

(iii) is obtained from slivers or rovings which have been printed; or

(iv) is multiple (folded) or cabled and consists of unbleached or bleached yarn and coloured yarn.

Những định nghĩa trên đây cũng áp dụng, *một cách tương tự,* cho sợi monofilament và dải hoặc dạng tương tự của Chương 54.

(d) **Vải dệt thoi chưa tẩy trắng**

Vải dệt thoi được làm từ sợi chưa tẩy trắng và vải đó chưa được tẩy trắng, nhuộm hoặc in. Loại vải này có thể được xử lý bằng cách hồ không màu hoặc nhuộm không bền màu.

(e) **Vải dệt thoi đã tẩy trắng**

Loại vải dệt thoi:
(i) đã được tẩy trắng hoặc, trừ khi có yêu cầu khác, nhuộm tăng trắng, hoặc xử lý bằng loại hồ tăng trắng, ở dạng mảnh;

(ii) dệt từ sợi đã tẩy trắng; hoặc

(iii) dệt từ sợi đã tẩy trắng và sợi chưa tẩy trắng.

(f) **Vải dệt thoi đã nhuộm**

Là loại vải dệt thoi:

(i) đã được nhuộm đồng đều một màu trừ màu trắng (trừ một số trường hợp có yêu cầu khác) hoặc được xử lý bằng sự hoàn thiện màu trừ màu trắng (trừ một số trường hợp có yêu cầu khác), ở dạng mảnh; hoặc

(ii) dệt từ sợi được nhuộm đồng đều một màu.

(g) **Vải dệt thoi bằng các loại sợi màu khác nhau**

Là vải dệt thoi (trừ vải dệt thoi đã in):

(i) bằng các loại sợi có màu khác nhau hoặc các loại sợi cùng màu có độ đậm nhạt (shades) khác nhau (trừ màu tự nhiên của các loại xơ hợp thành);

The above definitions also apply, *mutatis mutandis*, to monofilament and to strip or the like of Chapter 54.

(d) **Unbleached woven fabric**

Woven fabric made from unbleached yarn and which has not been bleached, dyed or printed. Such fabric may have been treated with a colourless dressing or a fugitive dye.

(e) **Bleached woven fabric**

Woven fabric which:
(i) has been bleached or, unless the context otherwise requires, dyed white or treated with a white dressing, in the piece;

(ii) consists of bleached yarn; or

(iii) consists of unbleached and bleached yarn.

(f) **Dyed woven fabric**

Woven fabric which:

(i) is dyed a single uniform colour other than white (unless the context otherwise requires) or has been treated with a coloured finish other than white (unless the context otherwise requires), in the piece; or

(ii) consists of coloured yarn of a single uniform colour.

(g) **Woven fabric of yarns of different colours**

Woven fabric (other than printed woven fabric) which:
(i) consists of yarns of different colours or yarns of different shades of the same colour (other than the natural colour of the constituent fibres);

(ii) bằng các loại sợi chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng và sợi màu; hoặc

(iii) dệt bằng sợi macnơ hoặc sợi hỗn hợp.

(Trong mọi trường hợp, các loại sợi dùng làm sợi biên hoặc sợi đầu tấm không được xem xét).

(h) **Vải dệt thoi đã in**

Là loại vải dệt thoi đã được in ở dạng mảnh, được dệt hoặc không dệt từ các sợi có màu khác nhau.

(Các loại sau đây cũng được xem như vải dệt thoi đã in: vải dệt thoi có các hình được tạo ra bằng cách, ví dụ, dùng bàn chải hoặc súng phun, dùng giấy chuyển màu, bằng cấy nhung hoặc bằng quá trình batik.)

Quá trình kiềm bóng không ảnh hưởng đến việc phân loại của các loại sợi hoặc các loại vải kể trên. Các định nghĩa tại các phần từ (d) đến (h) nêu trên cũng được áp dụng *tương tự* với các loại vải dệt kim hoặc móc.

(ij) **Vải dệt vân điểm**

Là loại vải có cấu trúc trong đó mỗi sợi ngang tuần tự đan xen ở trên và ở dưới sợi dọc kế tiếp và mỗi sợi dọc tuần tự đan xen ở trên và ở dưới sợi ngang kế tiếp.

2. (A) Các sản phẩm thuộc các Chương 56 đến 63 làm từ hai hay nhiều vật liệu dệt được xem như làm từ toàn bộ một loại vật liệu dệt mà loại vật liệu dệt đó được lựa chọn theo Chú giải 2 Phần này để phân loại một sản phẩm thuộc các Chương từ 50 đến 55 hoặc thuộc nhóm 58.09 làm từ các vật liệu dệt giống nhau.

(B) Để áp dụng qui tắc này:

(ii) consists of unbleached or bleached yarn and coloured yarn; or

(iii) consists of marl or mixture yarns.

(In all cases, the yarn used in selvedges and piece ends is not taken into consideration.)

(h) **Printed woven fabric**

Woven fabric which has been printed in the piece, whether or not made from yarns of different colours.

(The following are also regarded as printed woven fabrics: woven fabrics bearing designs made, for example, with a brush or spray gun, by means of transfer paper, by flocking or by the batik process.)

The process of mercerisation does not affect the classification of yarns or fabrics within the above categories.

The definitions at (d) to (h) above apply, *mutatis mutandis* , to knitted or crocheted fabrics.

(ij) **Plain weave**

A fabric construction in which each yarn of the weft passes alternately over and under successive yarns of the warp and each yarn of the warp passes alternately over and under successive yarns of the weft.

2. (A) Products of Chapters 56 to 63 containing two or more textile materials are to be regarded as consisting wholly of that textile material which would be selected under Note 2 to this Section for the classification of a product of Chapters 50 to 55 or of heading 58.09 consisting of the same textile materials.

(B) For the application of this rule:

(a) trong trường hợp thích hợp, chỉ có phần quyết định việc phân loại theo Qui tắc tổng quát 3 mới được đưa ra xem xét;

(b) trường hợp sản phẩm dệt làm từ một lớp vải nền và lớp bề mặt có tuyết hoặc vòng thì không cần xem xét đến vải nền;

(c) trường hợp hàng thêu thuộc nhóm 58.10 và sản phẩm của nó, chỉ cần phân loại theo vải nền. Tuy nhiên, đồ thêu không lộ nền, và cả sản phẩm của nó, được phân loại theo chỉ thêu.

(a) where appropriate, only the part which determines the classification under Interpretative Rule 3 shall be taken into account;

(b) in the case of textile products consisting of a ground fabric and a pile or looped surface no account shall be taken of the ground fabric;

(c) in the case of embroidery of heading 58.10 and goods thereof, only the ground fabric shall be taken into account. However, embroidery without visible ground, and goods thereof, shall be classified with reference to the embroidering threads alone.

Chương 50
Tơ tằm

Chapter 50
Silk

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5001.00.00	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.**	kg	**5001.00.00**	**Silk-worm cocoons suitable for reeling.**	kg
5002.00.00	**Tơ tằm thô (chưa xe).**	kg	**5002.00.00**	**Raw silk (not thrown).**	kg
5003.00.00	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).**	kg	**5003.00.00**	**Silk waste (including cocoons unsuitable for reeling, yarn waste and garnetted stock).**	kg
5004.00.00	**Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.**	kg	**5004.00.00**	**Silk yarn (other than yarn spun from silk waste) not put up for retail sale.**	kg
5005.00.00	**Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.**	kg	**5005.00.00**	**Yarn spun from silk waste, not put up for retail sale.**	kg
5006.00.00	**Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.**	kg	**5006.00.00**	**Silk yarn and yarn spun from silk waste, put up for retail sale; silk-worm gut.**	kg
50.07	**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.**		**50.07**	**Woven fabrics of silk or of silk waste.**	
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:		5007.10	- Fabrics of noil silk:	
5007.10.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	m/m^2	5007.10.20	- - Unbleached or bleached	m/m^2
5007.10.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	m/m^2	5007.10.30	- - Printed by the traditional batik process	m/m^2
5007.10.90	- - Loại khác	m/m^2	5007.10.90	- - Other	m/m^2
5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn:		5007.20	- Other fabrics, containing 85 % or more by weight of silk or of silk waste other than noil silk:	
5007.20.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	m/m^2	5007.20.20	- - Unbleached or bleached	m/m^2
5007.20.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống(SEN)	m/m^2	5007.20.30	- - Printed by the traditional batik process	m/m^2

5007.20.90	- - Loại khác	m/m^2	5007.20.90	- - Other	m/m^2
5007.90	- Các loại vải khác:		5007.90	- Other fabrics:	
5007.90.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	m/m^2	5007.90.20	- - Unbleached or bleached	m/m^2
5007.90.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống(SEN)	m/m^2	5007.90.30	- - Printed by the traditional batik process	m/m^2
5007.90.90	- - Loại khác	m/m^2	5007.90.90	- - Other	m/m^2

Chương 51

Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên

Chú giải.

1. Trong toàn bộ Danh mục:

(a) "Lông cừu" là lông xơ tự nhiên mọc từ con cừu non hoặc con cừu trưởng thành;

(b) "Lông động vật loại mịn" là lông của dê alpaca, lông lạc đà không bướu llama, lông lạc đà không bướu vicuna, lông lạc đà (kể cả lông lạc đà một bướu), lông bò Tây Tạng, lông dê Angora, lông dê Tibetan, lông dê Ca-sơ-mia hoặc lông của các loại dê tương tự (trừ loại dê thông thường), lông thỏ (kể cả lông thỏ Angora), lông thỏ rừng, lông hải ly, lông chuột hải ly hoặc lông chuột nước;

(c) "Lông động vật loại thô" là lông của các loại động vật không kể ở trên, trừ lông cứng và lông dùng làm bàn chải (nhóm 05.02) và lông đuôi hoặc bờm ngựa (nhóm 05.11).

Chapter 51

Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric

Note.

1. Throughout the Nomenclature:

(a) "Wool" means the natural fibre grown by sheep or lambs;

(b) "Fine animal hair" means the hair of alpaca, llama, vicuna, camel (including dromedary), yak, Angora, Tibetan, Kashmir or similar goats (but not common goats), rabbit (including Angora rabbit), hare, beaver, nutria or musk-rat;

(c) "Coarse animal hair" means the hair of animals not mentioned above, excluding brush-making hair and bristles (heading 05.02) and horsehair (heading 05.11).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
51.01	**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.**		**51.01**	**Wool, not carded or combed.**	
	- Nhờn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:			- Greasy, including fleece-washed wool:	
5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	kg	5101.11.00	- - Shorn wool	kg
5101.19.00	- - Loại khác	kg	5101.19.00	- - Other	kg
	- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:			- Degreased, not carbonised:	
5101.21.00	- - Lông cừu đã xén	kg	5101.21.00	- - Shorn wool	kg
5101.29.00	- - Loại khác	kg	5101.29.00	- - Other	kg

5101.30.00	- Đã được carbon hóa	kg	5101.30.00	- Carbonised	kg
51.02	**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.**		**51.02**	**Fine or coarse animal hair, not carded or combed.**	
	- Lông động vật loại mịn:			- Fine animal hair:	
5102.11.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	kg	5102.11.00	- - Of Kashmir (cashmere) goats	kg
5102.19.00	- - Loại khác	kg	5102.19.00	- - Other	kg
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	kg	5102.20.00	- Coarse animal hair	kg
51.03	**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.**		**51.03**	**Waste of wool or of fine or coarse animal hair, including yarn waste but excluding garnetted stock.**	
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	kg	5103.10.00	- Noils of wool or of fine animal hair	kg
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	kg	5103.20.00	- Other waste of wool or of fine animal hair	kg
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	kg	5103.30.00	- Waste of coarse animal hair	kg
5104.00.00	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.**	kg	**5104.00.00**	**Garnetted stock of wool or of fine or coarse animal hair.**	kg
51.05	**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).**		**51.05**	**Wool and fine or coarse animal hair, carded or combed (including combed wool in fragments).**	
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	kg	5105.10.00	- Carded wool	kg
	- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:			- Wool tops and other combed wool:	
5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	kg	5105.21.00	- - Combed wool in fragments	kg
5105.29.00	- - Loại khác	kg	5105.29.00	- - Other	kg
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:			- Fine animal hair, carded or combed:	
5105.31.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	kg	5105.31.00	- - Of Kashmir (cashmere) goats	kg
5105.39.00	- - Loại khác	kg	5105.39.00	- - Other	kg
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	kg	5105.40.00	- Coarse animal hair, carded or combed	kg
51.06	**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.**		**51.06**	**Yarn of carded wool, not put up for retail sale.**	

5106.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	kg	5106.10.00	- Containing 85 % or more by weight of wool	kg
5106.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	kg	5106.20.00	- Containing less than 85 % by weight of wool	kg
51.07	**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.**		**51.07**	**Yarn of combed wool, not put up for retail sale.**	
5107.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	kg	5107.10.00	- Containing 85 % or more by weight of wool	kg
5107.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	kg	5107.20.00	- Containing less than 85 % by weight of wool	kg
51.08	**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.**		**51.08**	**Yarn of fine animal hair (carded or combed), not put up for retail sale.**	
5108.10.00	- Chải thô	kg	5108.10.00	- Carded	kg
5108.20.00	- Chải kỹ	kg	5108.20.00	- Combed	kg
51.09	**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.**		**51.09**	**Yarn of wool or of fine animal hair, put up for retail sale.**	
5109.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	kg	5109.10.00	- Containing 85 % or more by weight of wool or of fine animal hair	kg
5109.90.00	- Loại khác	kg	5109.90.00	- Other	kg
5110.00.00	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**	kg	**5110.00.00**	**Yarn of coarse animal hair or of horsehair (including gimped horsehair yarn), whether or not put up for retail sale.**	kg
51.11	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.**		**51.11**	**Woven fabrics of carded wool or of carded fine animal hair.**	
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:			- Containing 85 % or more by weight of wool or of fine animal hair:	
5111.11.00	- - Trọng lượng không quá 300 g/m^2	kg/m/m^2	5111.11.00	- - Of a weight not exceeding 300 g/m^2	kg/m/m^2
5111.19.00	- - Loại khác	kg/m/m^2	5111.19.00	- - Other	kg/m/m^2
5111.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	kg/m/m^2	5111.20.00	- Other, mixed mainly or solely with man-made filaments	kg/m/m^2
5111.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	kg/m/m^2	5111.30.00	- Other, mixed mainly or solely with man-made staple fibres	kg/m/m^2
5111.90.00	- Loại khác	kg/m/m^2	5111.90.00	- Other	kg/m/m^2

51.12	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ.**		**51.12**	**Woven fabrics of combed wool or of combed fine animal hair.**	
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:			- Containing 85 % or more by weight of wool or of fine animal hair:	
5112.11.00	- - Trọng lượng không quá 200 g/m^2	kg/m/m^2	5112.11.00	- - Of a weight not exceeding 200 g/m^2	kg/m/m^2
5112.19	- - Loại khác:		5112.19	- - Other:	
5112.19.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/m/m^2	5112.19.10	- - - Printed by the traditional batik process	kg/m/m^2
5112.19.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5112.19.90	- - - Other	kg/m/m^2
5112.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	kg/m/m^2	5112.20.00	- Other, mixed mainly or solely with man-made filaments	kg/m/m^2
5112.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	kg/m/m^2	5112.30.00	- Other, mixed mainly or solely with man-made staple fibres	kg/m/m^2
5112.90.00	- Loại khác	kg/m/m^2	5112.90.00	- Other	kg/m/m^2
5113.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.**	kg/m/m^2	**5113.00.00**	**Woven fabrics of coarse animal hair or of horsehair.**	kg/m/m^2

Chương 52
Bông

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 5209.42 và 5211.42, khái niệm "denim" là vải dệt từ các sợi có các màu khác nhau, kiểu dệt là vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo gãy, mặt phải của vải có hiệu ứng dọc, các sợi dọc được nhuộm cùng một màu và sợi ngang là sợi không tẩy trắng, đã tẩy trắng, nhuộm màu xám hoặc nhuộm màu nhạt hơn so với màu sợi dọc.

Chapter 52
Cotton

Subheading Note.

1. For the purposes of subheadings 5209.42 and 5211.42, the expression "denim" means fabrics of yarns of different colours, of 3-thread or 4-thread twill, including broken twill, warp faced, the warp yarns of which are of one and the same colour and the weft yarns of which are unbleached, bleached, dyed grey or coloured a lighter shade of the colour of the warp yarns.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5201.00.00	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.**	kg	**5201.00.00**	**Cotton, not carded or combed.**	kg
52.02	**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).**		**52.02**	**Cotton waste (including yarn waste and garnetted stock).**	
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	kg	5202.10.00	- Yarn waste (including thread waste)	kg
	- Loại khác:			- Other:	
5202.91.00	- - Bông tái chế	kg	5202.91.00	- - Garnetted stock	kg
5202.99.00	- - Loại khác	kg	5202.99.00	- - Other	kg
5203.00.00	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.**	kg	**5203.00.00**	**Cotton, carded or combed.**	kg
52.04	**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**		**52.04**	**Cotton sewing thread, whether or not put up for retail sale.**	
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:			- Not put up for retail sale:	
5204.11	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên:		5204.11	- - Containing 85 % or more by weight of cotton:	
5204.11.10	- - - Chưa tẩy trắng	kg	5204.11.10	- - - Unbleached	kg
5204.11.90	- - - Loại khác	kg	5204.11.90	- - - Other	kg
5204.19.00	- - Loại khác	kg	5204.19.00	- - Other	kg
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	kg	5204.20.00	- Put up for retail sale	kg

52.05	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.**		**52.05**	**Cotton yarn (other than sewing thread), containing 85 % or more by weight of cotton, not put up for retail sale.**	
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:			- Single yarn, of uncombed fibres:	
5205.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	kg	5205.11.00	- - Measuring 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number)	kg
5205.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	kg	5205.12.00	- - Measuring less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number)	kg
5205.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	kg	5205.13.00	- - Measuring less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number)	kg
5205.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	kg	5205.14.00	- - Measuring less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number)	kg
5205.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	kg	5205.15.00	- - Measuring less than 125 decitex (exceeding 80 metric number)	kg
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:			- Single yarn, of combed fibres:	
5205.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	kg	5205.21.00	- - Measuring 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number)	kg
5205.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	kg	5205.22.00	- - Measuring less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number)	kg
5205.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	kg	5205.23.00	- - Measuring less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number)	kg
5205.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	kg	5205.24.00	- - Measuring less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number)	kg
5205.26.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	kg	5205.26.00	- - Measuring less than 125 decitex but not less than 106.38 decitex (exceeding 80 metric number but not exceeding 94 metric number)	kg
5205.27.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	kg	5205.27.00	- - Measuring less than 106.38 decitex but not less than 83.33 decitex (exceeding 94 metric number but not exceeding 120 metric number)	kg
5205.28.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	kg	5205.28.00	- - Measuring less than 83.33 decitex (exceeding 120 metric number)	kg

	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:			- Multiple (folded) or cabled yarn, of uncombed fibres:	
5205.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	kg	5205.31.00	- - Measuring per single yarn 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number per single yarn)	kg
5205.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	kg	5205.32.00	- - Measuring per single yarn less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number per single yarn)	kg
5205.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	kg	5205.33.00	- - Measuring per single yarn less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number per single yarn)	kg
5205.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	kg	5205.34.00	- - Measuring per single yarn less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number per single yarn)	kg
5205.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	kg	5205.35.00	- - Measuring per single yarn less than 125 decitex (exceeding 80 metric number per single yarn)	kg
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:			- Multiple (folded) or cabled yarn, of combed fibres:	
5205.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	kg	5205.41.00	- - Measuring per single yarn 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number per single yarn)	kg
5205.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	kg	5205.42.00	- - Measuring per single yarn less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number per single yarn)	kg
5205.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	kg	5205.43.00	- - Measuring per single yarn less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number per single yarn)	kg
5205.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	kg	5205.44.00	- - Measuring per single yarn less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number per single yarn)	kg

5205.46.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	kg	5205.46.00	- - Measuring per single yarn less than 125 decitex but not less than 106.38 decitex (exceeding 80 metric number but not exceeding 94 metric number per single yarn)	kg
5205.47.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	kg	5205.47.00	- - Measuring per single yarn less than 106.38 decitex but not less than 83.33 decitex (exceeding 94 metric number but not exceeding 120 metric number per single yarn)	kg
5205.48.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 120)	kg	5205.48.00	- - Measuring per single yarn less than 83.33 decitex (exceeding 120 metric number per single yarn)	kg
52.06	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.**		**52.06**	**Cotton yarn (other than sewing thread), containing less than 85% by weight of cotton, not put up for retail sale.**	
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:			- Single yarn, of uncombed fibres:	
5206.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	kg	5206.11.00	- - Measuring 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number)	kg
5206.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	kg	5206.12.00	- - Measuring less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number)	kg
5206.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	kg	5206.13.00	- - Measuring less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number)	kg
5206.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	kg	5206.14.00	- - Measuring less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number)	kg
5206.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	kg	5206.15.00	- - Measuring less than 125 decitex (exceeding 80 metric number)	kg
	- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:			- Single yarn, of combed fibres:	
5206.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	kg	5206.21.00	- - Measuring 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number)	kg
5206.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	kg	5206.22.00	- - Measuring less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number)	kg

5206.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	kg	5206.23.00	- - Measuring less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number)	kg
5206.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	kg	5206.24.00	- - Measuring less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number)	kg
5206.25.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	kg	5206.25.00	- - Measuring less than 125 decitex (exceeding 80 metric number)	kg
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:			- Multiple (folded) or cabled yarn, of uncombed fibres:	
5206.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	kg	5206.31.00	- - Measuring per single yarn 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number per single yarn)	kg
5206.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	kg	5206.32.00	- - Measuring per single yarn less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number per single yarn)	kg
5206.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	kg	5206.33.00	- - Measuring per single yarn less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number per single yarn)	kg
5206.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	kg	5206.34.00	- - Measuring per single yarn less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number per single yarn)	kg
5206.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	kg	5206.35.00	- - Measuring per single yarn less than 125 decitex (exceeding 80 metric number per single yarn)	kg
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:			- Multiple (folded) or cabled yarn, of combed fibres:	
5206.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	kg	5206.41.00	- - Measuring per single yarn 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number per single yarn)	kg
5206.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	kg	5206.42.00	- - Measuring per single yarn less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number per single yarn)	kg

5206.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	kg	5206.43.00	- - Measuring per single yarn less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number per single yarn)	kg
5206.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	kg	5206.44.00	- - Measuring per single yarn less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number per single yarn)	kg
5206.45.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	kg	5206.45.00	- - Measuring per single yarn less than 125 decitex (exceeding 80 metric number per single yarn)	kg
52.07	**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.**		**52.07**	**Cotton yarn (other than sewing thread) put up for retail sale.**	
5207.10.00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	kg	5207.10.00	- Containing 85 % or more by weight of cotton	kg
5207.90.00	- Loại khác	kg	5207.90.00	- Other	kg
52.08	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m^2.**		**52.08**	**Woven fabrics of cotton, containing 85 % or more by weight of cotton, weighing not more than 200 g/m^2.**	
	- Chưa tẩy trắng:			- Unbleached:	
5208.11.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	kg/m/m^2	5208.11.00	- - Plain weave, weighing not more than 100 g/m^2	kg/m/m^2
5208.12.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	kg/m/m^2	5208.12.00	- - Plain weave, weighing more than 100 g/m^2	kg/m/m^2
5208.13.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg/m/m^2	5208.13.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	kg/m/m^2
5208.19.00	- - Vải dệt khác	kg/m/m^2	5208.19.00	- - Other fabrics	kg/m/m^2
	- Đã tẩy trắng:			- Bleached:	
5208.21.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	kg/m/m^2	5208.21.00	- - Plain weave, weighing not more than 100 g/m^2	kg/m/m^2
5208.22.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	kg/m/m^2	5208.22.00	- - Plain weave, weighing more than 100 g/m^2	kg/m/m^2
5208.23.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg/m/m^2	5208.23.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	kg/m/m^2
5208.29.00	- - Vải dệt khác	kg/m/m^2	5208.29.00	- - Other fabrics	kg/m/m^2
	- Đã nhuộm:			- Dyed:	

5208.31	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2:		5208.31	- - Plain weave, weighing not more than 100 g/m^2:	
5208.31.10	- - - Vải voan (Voile)(SEN)	kg/m/m^2	5208.31.10	- - - Voile	kg/m/m^2
5208.31.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5208.31.90	- - - Other	kg/m/m^2
5208.32.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	kg/m/m^2	5208.32.00	- - Plain weave, weighing more than 100 g/m^2	kg/m/m^2
5208.33.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg/m/m^2	5208.33.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	kg/m/m^2
5208.39.00	- - Vải dệt khác	kg/m/m^2	5208.39.00	- - Other fabrics	kg/m/m^2
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			- Of yarns of different colours:	
5208.41	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2:		5208.41	- - Plain weave, weighing not more than 100 g/m^2:	
5208.41.10	- - - Vải Ikat(SEN)	kg/m/m^2	5208.41.10	- - - Ikat fabric	kg/m/m^2
5208.41.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5208.41.90	- - - Other	kg/m/m^2
5208.42	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2:		5208.42	- - Plain weave, weighing more than 100 g/m^2:	
5208.42.10	- - - Vải Ikat(SEN)	kg/m/m^2	5208.42.10	- - - Ikat fabric	kg/m/m^2
5208.42.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5208.42.90	- - - Other	kg/m/m^2
5208.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg/m/m^2	5208.43.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	kg/m/m^2
5208.49.00	- - Vải dệt khác	kg/m/m^2	5208.49.00	- - Other fabrics	kg/m/m^2
	- Đã in:			- Printed:	
5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2:		5208.51	- - Plain weave, weighing not more than 100 g/m^2:	
5208.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống(SEN)	kg/m/m^2	5208.51.10	- - - Printed by the traditional batik process	kg/m/m^2
5208.51.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5208.51.90	- - - Other	kg/m/m^2
5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2:		5208.52	- - Plain weave, weighing more than 100 g/m^2:	
5208.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống(SEN)	kg/m/m^2	5208.52.10	- - - Printed by the traditional batik process	kg/m/m^2
5208.52.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5208.52.90	- - - Other	kg/m/m^2
5208.59	- - Vải dệt khác:		5208.59	- - Other fabrics:	
5208.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống(SEN)	kg/m/m^2	5208.59.10	- - - Printed by the traditional batik process	kg/m/m^2

5208.59.20	- - - Loại khác, vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg/m/m^2	5208.59.20	- - - Other, 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	kg/m/m^2
5208.59.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5208.59.90	- - - Other	kg/m/m^2
52.09	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2.**		**52.09**	**Woven fabrics of cotton, containing 85 % or more by weight of cotton, weighing more than 200 g/m^2.**	
	- Chưa tẩy trắng:			- Unbleached:	
5209.11	- - Vải vân điểm:		5209.11	- - Plain weave:	
5209.11.10	- - - Vải duck và vải canvas(SEN)	kg/m/m^2	5209.11.10	- - - Duck and canvas	kg/m/m^2
5209.11.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5209.11.90	- - - Other	kg/m/m^2
5209.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg/m/m^2	5209.12.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	kg/m/m^2
5209.19.00	- - Vải dệt khác	kg/m/m^2	5209.19.00	- - Other fabrics	kg/m/m^2
	- Đã tẩy trắng:			- Bleached:	
5209.21.00	- - Vải vân điểm	kg/m/m^2	5209.21.00	- - Plain weave	kg/m/m^2
5209.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg/m/m^2	5209.22.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	kg/m/m^2
5209.29.00	- - Vải dệt khác	kg/m/m^2	5209.29.00	- - Other fabrics	kg/m/m^2
	- Đã nhuộm:			- Dyed:	
5209.31.00	- - Vải vân điểm	kg/m/m^2	5209.31.00	- - Plain weave	kg/m/m^2
5209.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg/m/m^2	5209.32.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	kg/m/m^2
5209.39.00	- - Vải dệt khác	kg/m/m^2	5209.39.00	- - Other fabrics	kg/m/m^2
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			- Of yarns of different colours:	
5209.41.00	- - Vải vân điểm	kg/m/m^2	5209.41.00	- - Plain weave	kg/m/m^2
5209.42.00	- - Vải denim	kg/m/m^2	5209.42.00	- - Denim	kg/m/m^2
5209.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg/m/m^2	5209.43.00	- - Other fabrics of 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	kg/m/m^2
5209.49.00	- - Vải dệt khác	kg/m/m^2	5209.49.00	- - Other fabrics	kg/m/m^2
	- Đã in:			- Printed:	
5209.51	- - Vải vân điểm:		5209.51	- - Plain weave:	
5209.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/m/m^2	5209.51.10	- - - Printed by the traditional batik process	kg/m/m^2

5209.51.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5209.51.90	- - - Other	kg/m/m^2
5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:		5209.52	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill:	
5209.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/m/m^2	5209.52.10	- - - Printed by the traditional batik process	kg/m/m^2
5209.52.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5209.52.90	- - - Other	kg/m/m^2
5209.59	- - Vải dệt khác:		5209.59	- - Other fabrics:	
5209.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/m/m^2	5209.59.10	- - - Printed by the traditional batik process	kg/m/m^2
5209.59.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5209.59.90	- - - Other	kg/m/m^2
52.10	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m^2.**		**52.10**	**Woven fabrics of cotton, containing less than 85 % by weight of cotton, mixed mainly or solely with man-made fibres, weighing not more than 200 g/m^2.**	
	- Chưa tẩy trắng:			- Unbleached:	
5210.11.00	- - Vải vân điểm	kg/m/m^2	5210.11.00	- - Plain weave	kg/m/m^2
5210.19.00	- - Vải dệt khác	kg/m/m^2	5210.19.00	- - Other fabrics	kg/m/m^2
	- Đã tẩy trắng:			- Bleached:	
5210.21.00	- - Vải vân điểm	kg/m/m^2	5210.21.00	- - Plain weave	kg/m/m^2
5210.29.00	- - Vải dệt khác	kg/m/m^2	5210.29.00	- - Other fabrics	kg/m/m^2
	- Đã nhuộm:			- Dyed:	
5210.31.00	- - Vải vân điểm	kg/m/m^2	5210.31.00	- - Plain weave	kg/m/m^2
5210.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg/m/m^2	5210.32.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	kg/m/m^2
5210.39.00	- - Vải dệt khác	kg/m/m^2	5210.39.00	- - Other fabrics	kg/m/m^2
	- Từ các sợi có màu khác nhau:			- Of yarns of different colours:	
5210.41	- - Vải vân điểm:		5210.41	- - Plain weave:	
5210.41.10	- - - Vải Ikat(SEN)	kg/m/m^2	5210.41.10	- - - Ikat fabric	kg/m/m^2
5210.41.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5210.41.90	- - - Other	kg/m/m^2
5210.49.00	- - Vải dệt khác	kg/m/m^2	5210.49.00	- - Other fabrics	kg/m/m^2
	- Đã in:			- Printed:	
5210.51	- - Vải vân điểm:		5210.51	- - Plain weave:	

5210.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/m/m^2	5210.51.10	- - - Printed by the traditional batik process	kg/m/m^2
5210.51.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5210.51.90	- - - Other	kg/m/m^2
5210.59	- - Vải dệt khác:		5210.59	- - Other fabrics:	
5210.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/m/m^2	5210.59.10	- - - Printed by the traditional batik process	kg/m/m^2
5210.59.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5210.59.90	- - - Other	kg/m/m^2
52.11	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2.**		**52.11**	**Woven fabrics of cotton, containing less than 85 % by weight of cotton, mixed mainly or solely with man-made fibres, weighing more than 200 g/m^2.**	
	- Chưa tẩy trắng:			- Unbleached:	
5211.11.00	- - Vải vân điểm	kg/m/m^2	5211.11.00	- - Plain weave	kg/m/m^2
5211.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg/m/m^2	5211.12.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	kg/m/m^2
5211.19.00	- - Vải dệt khác	kg/m/m^2	5211.19.00	- - Other fabrics	kg/m/m^2
5211.20.00	- Đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5211.20.00	- Bleached	kg/m/m^2
	- Đã nhuộm:			- Dyed:	
5211.31.00	- - Vải vân điểm	kg/m/m^2	5211.31.00	- - Plain weave	kg/m/m^2
5211.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg/m/m^2	5211.32.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	kg/m/m^2
5211.39.00	- - Vải dệt khác	kg/m/m^2	5211.39.00	- - Other fabrics	kg/m/m^2
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			- Of yarns of different colours:	
5211.41	- - Vải vân điểm:		5211.41	- - Plain weave:	
5211.41.10	- - - Vải Ikat(SEN)	kg/m/m^2	5211.41.10	- - - Ikat fabric	kg/m/m^2
5211.41.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5211.41.90	- - - Other	kg/m/m^2
5211.42.00	- - Vải denim	kg/m/m^2	5211.42.00	- - Denim	kg/m/m^2
5211.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg/m/m^2	5211.43.00	- - Other fabrics of 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	kg/m/m^2
5211.49.00	- - Vải dệt khác	kg/m/m^2	5211.49.00	- - Other fabrics	kg/m/m^2
	- Đã in:			- Printed:	
5211.51	- - Vải vân điểm:		5211.51	- - Plain weave:	

5211.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/m/m^2	5211.51.10	- - - Printed by the traditional batik process	kg/m/m^2
5211.51.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5211.51.90	- - - Other	kg/m/m^2
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:		5211.52	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill:	
5211.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/m/m^2	5211.52.10	- - - Printed by the traditional batik process	kg/m/m^2
5211.52.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5211.52.90	- - - Other	kg/m/m^2
5211.59	- - Vải dệt khác:		5211.59	- - Other fabrics:	
5211.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/m/m^2	5211.59.10	- - - Printed by the traditional batik process	kg/m/m^2
5211.59.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5211.59.90	- - - Other	kg/m/m^2
52.12	**Vải dệt thoi khác từ bông.**		**52.12**	**Other woven fabrics of cotton.**	
	- Trọng lượng không quá 200 g/m^2:			- Weighing not more than 200 g/m^2:	
5212.11.00	- - Chưa tẩy trắng	kg/m/m^2	5212.11.00	- - Unbleached	kg/m/m^2
5212.12.00	- - Đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5212.12.00	- - Bleached	kg/m/m^2
5212.13.00	- - Đã nhuộm	kg/m/m^2	5212.13.00	- - Dyed	kg/m/m^2
5212.14.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg/m/m^2	5212.14.00	- - Of yarns of different colours	kg/m/m^2
5212.15	- - Đã in:		5212.15	- - Printed:	
5212.15.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/m/m^2	5212.15.10	- - - Printed by the traditional batik process	kg/m/m^2
5212.15.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5212.15.90	- - - Other	kg/m/m^2
	- Trọng lượng trên 200 g/m^2:			- Weighing more than 200 g/m^2:	
5212.21.00	- - Chưa tẩy trắng	kg/m/m^2	5212.21.00	- - Unbleached	kg/m/m^2
5212.22.00	- - Đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5212.22.00	- - Bleached	kg/m/m^2
5212.23.00	- - Đã nhuộm	kg/m/m^2	5212.23.00	- - Dyed	kg/m/m^2
5212.24.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg/m/m^2	5212.24.00	- - Of yarns of different colours	kg/m/m^2
5212.25	- - Đã in:		5212.25	- - Printed:	
5212.25.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/m/m^2	5212.25.10	- - - Printed by the traditional batik process	kg/m/m^2
5212.25.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5212.25.90	- - - Other	kg/m/m^2

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017

Chương 53
Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy

Chapter 53
Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
53.01	**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**		**53.01**	**Flax, raw or processed but not spun; flax tow and waste (including yarn waste and garnetted stock).**	
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	kg	5301.10.00	- Flax, raw or retted	kg
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:			- Flax, broken, scutched, hackled or otherwise processed, but not spun:	
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	kg	5301.21.00	- - Broken or scutched	kg
5301.29.00	- - Loại khác	kg	5301.29.00	- - Other	kg
5301.30.00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	kg	5301.30.00	- Flax tow or waste	kg
53.02	**Gai dầu (*Cannabis sativa L.*), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**		**53.02**	**True hemp (*Cannabis sativa L.*), raw or processed but not spun; tow and waste of true hemp (including yarn waste and garnetted stock).**	
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	kg	5302.10.00	- True hemp, raw or retted	kg
5302.90.00	- Loại khác	kg	5302.90.00	- Other	kg
53.03	**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**		**53.03**	**Jute and other textile bast fibres (excluding flax, true hemp and ramie), raw or processed but not spun; tow and waste of these fibres (including yarn waste and garnetted stock).**	
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	kg	5303.10.00	- Jute and other textile bast fibres, raw or retted	kg
5303.90.00	- Loại khác	kg	5303.90.00	- Other	kg

53.05	**Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**		**53.05**	**Coconut, abaca (Manila hemp or *Musa textilis Nee*), ramie and other vegetable textile fibres, not elsewhere specified or included, raw or processed but not spun; tow, noils and waste of these fibres (including yarn waste and garnetted stock).**	
5305.00.10	- Xơ xidan và xơ dệt khác của cây thùa; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	kg	5305.00.10	- Sisal and other textile fibres of the genus Agave; tow and waste of these fibres (including yarn waste and garnetted stock)	kg
	- Xơ dừa và xơ chuối abaca:			- Coconut fibres(coir) and abaca fibres:	
5305.00.21	- - Xơ dừa, loại thô	kg	5305.00.21	- - Coconut fibres, raw	kg
5305.00.22	- - Xơ dừa khác	kg	5305.00.22	- - Other coconut fibres	kg
5305.00.23	- - Xơ chuối abaca	kg	5305.00.23	- - Abaca fibres	kg
5305.00.90	- Loại khác	kg	5305.00.90	- Other	kg
53.06	**Sợi lanh.**		**53.06**	**Flax yarn.**	
5306.10.00	- Sợi đơn	kg	5306.10.00	- Single	kg
5306.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	kg	5306.20.00	- Multiple (folded) or cabled	kg
53.07	**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.**		**53.07**	**Yarn of jute or of other textile bast fibres of heading 53.03.**	
5307.10.00	- Sợi đơn	kg	5307.10.00	- Single	kg
5307.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	kg	5307.20.00	- Multiple (folded) or cabled	kg
53.08	**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.**		**53.08**	**Yarn of other vegetable textile fibres; paper yarn.**	
5308.10.00	- Sợi dừa	kg	5308.10.00	- Coir yarn	kg
5308.20.00	- Sợi gai dầu	kg	5308.20.00	- True hemp yarn	kg
5308.90	- Loại khác:		5308.90	- Other:	
5308.90.10	- - Sợi giấy	kg	5308.90.10	- - Paper yarn	kg
5308.90.90	- - Loại khác	kg	5308.90.90	- - Other	kg
53.09	**Vải dệt thoi từ sợi lanh.**		**53.09**	**Woven fabrics of flax.**	
	- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:			- Containing 85 % or more by weight of flax:	
5309.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5309.11.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2

5309.19.00	- - Loại khác	kg/m/m^2	5309.19.00	- - Other	kg/m/m^2
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:			- Containing less than 85 % by weight of flax:	
5309.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5309.21.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5309.29.00	- - Loại khác	kg/m/m^2	5309.29.00	- - Other	kg/m/m^2
53.10	**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.**		**53.10**	**Woven fabrics of jute or of other textile bast fibres of heading 53.03.**	
5310.10	- Chưa tẩy trắng:		5310.10	- Unbleached:	
5310.10.10	- - Vải dệt vân điểm	kg/m/m^2	5310.10.10	- - Plain	kg/m/m^2
5310.10.90	- - Loại khác	kg/m/m^2	5310.10.90	- - Other	kg/m/m^2
5310.90.00	- Loại khác	kg/m/m^2	5310.90.00	- Other	kg/m/m^2
53.11	**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.**		**53.11**	**Woven fabrics of other vegetable textile fibres; woven fabrics of paper yarn.**	
5311.00.10	- Được in bằng phương pháp batik truyền thống(SEN)	kg/m/m^2	5311.00.10	- Printed by the traditional batik process	kg/m/m^2
5311.00.20	- Vải bố (burlap) từ xơ chuối abaca (SEN)	kg/m/m^2	5311.00.20	- Abaca Burlap	kg/m/m^2
5311.00.90	- Loại khác	kg/m/m^2	5311.00.90	- Other	kg/m/m^2

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017

Chương 54
Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo

Chú giải.

1. Trong toàn bộ Danh mục, thuật ngữ "sợi nhân tạo" có nghĩa là những loại sợi staple và sợi filament bằng polyme hữu cơ được sản xuất từ một trong hai quá trình sản xuất sau:

(a) Bằng quá trình polyme hoá các monome hữu cơ để sản xuất polyme như polyamit, polyeste, polyolefin hay polyurethan, hoặc quá trình biến đổi hoá học để sản xuất polyme (ví dụ, poly (vinyl alcohol) được điều chế bởi quá trình thuỷ phân poly (axetat vinyl)); hoặc

(b) Bằng quá trình xử lý hoá học hay phân huỷ các polyme hữu cơ tự nhiên (như, xenlulo) để sản xuất polyme như cupram rayon (cupro) hoặc visco rayon, hoặc quá trình biến đổi hoá học các polyme hữu cơ tự nhiên (ví dụ, xenlulo, casein và các protein khác, hoặc axit alginic), để sản xuất polyme như axetat xenlulo hoặc alginat.

Các thuật ngữ "tổng hợp" và "tái tạo", liên quan đến các loại sợi, có nghĩa: tổng hợp: các loại xơ, sợi như định nghĩa ở (a); tái tạo: các loại xơ, sợi như định nghĩa ở (b). Dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05 không được coi là xơ nhân tạo.

Các khái niệm "nhân tạo (man-made)", "tổng hợp (synthetic)" và "tái tạo (artificial)" sẽ có cùng nghĩa như nhau khi sử dụng trong lĩnh vực "nguyên liệu dệt".

Chapter 54
Man-made filaments; strip and the like of man-made textile materials

Notes.

1. Throughout the Nomenclature, the term "man-made fibres" means staple fibres and filaments of organic polymers produced by manufacturing processes, either:

(a) By polymerisation of organic monomers to produce polymers such as polyamides, polyesters, polyolefins or polyurethanes, or by chemical modification of polymers produced by this process (for example, poly(vinyl alcohol) prepared by the hydrolysis of poly(vinyl acetate)); or

(b) By dissolution or chemical treatment of natural organic polymers (for example, cellulose) to produce polymers such as cuprammonium rayon (cupro) or viscose rayon, or by chemical modification of natural organic polymers (for example, cellulose, casein and other proteins, or alginic acid), to produce polymers such as cellulose acetate or alginates.

The terms "synthetic" and "artificial", used in relation to fibres, mean : synthetic: fibres as defined at (a); artificial: fibres as defined at (b). Strip and the like of heading 54.04 or 54.05 are not considered to be man-made fibres.

The terms "man-made", "synthetic" and "artificial" shall have the same meanings when used in relation to "textile materials".

2. Các nhóm 54.02 và 54.03 không áp dụng cho sợi tô filament tổng hợp hoặc tái tạo của Chương 55.

2. Headings 54.02 and 54.03 do not apply to synthetic or artificial filament tow of Chapter 55.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
54.01	**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**		**54.01**	**Sewing thread of man-made filaments, whether or not put up for retail sale.**	
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:		5401.10	- Of synthetic filaments:	
5401.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	kg/m	5401.10.10	- - Put up for retail sale	kg/m
5401.10.90	- - Loại khác	kg/m	5401.10.90	- - Other	kg/m
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:		5401.20	- Of artificial filaments:	
5401.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	kg/m	5401.20.10	- - Put up for retail sale	kg/m
5401.20.90	- - Loại khác	kg/m	5401.20.90	- - Other	kg/m
54.02	**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.**		**54.02**	**Synthetic filament yarn (other than sewing thread), not put up for retail sale, including synthetic monofilament of less than 67 decitex.**	
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:			- High tenacity yarn of nylon or other polyamides, whether or not textured:	
5402.11.00	- - Từ các aramit	kg	5402.11.00	- - Of aramids	kg
5402.19.00	- - Loại khác	kg	5402.19.00	- - Other	kg
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	kg	5402.20.00	- High tenacity yarn of polyesters, whether or not textured	kg
	- Sợi dún:			- Textured yarn:	
5402.31.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	kg	5402.31.00	- - Of nylon or other polyamides, measuring per single yarn not more than 50 tex	kg
5402.32.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	kg	5402.32.00	- - Of nylon or other polyamides, measuring per single yarn more than 50 tex	kg
5402.33.00	- - Từ các polyeste	kg	5402.33.00	- - Of polyesters	kg
5402.34.00	- - Từ polypropylen	kg	5402.34.00	- - Of polypropylene	kg
5402.39.00	- - Loại khác	kg	5402.39.00	- - Other	kg
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:			- Other yarn, single, untwisted or with a twist not exceeding 50 turns per metre:	
5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi:		5402.44	- - Elastomeric:	
5402.44.10	- - - Từ các polyeste	kg	5402.44.10	- - - Of polyesters	kg

5402.44.20	- - - Từ polypropylen	kg	5402.44.20	- - - Of polypropylene	kg
5402.44.90	- - - Loại khác	kg	5402.44.90	- - - Other	kg
5402.45.00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	kg	5402.45.00	- - Other, of nylon or other polyamides	kg
5402.46.00	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	kg	5402.46.00	- - Other, of polyesters, partially oriented	kg
5402.47.00	- - Loại khác, từ các polyeste	kg	5402.47.00	- - Other, of polyesters	kg
5402.48.00	- - Loại khác, từ polypropylen	kg	5402.48.00	- - Other, of polypropylene	kg
5402.49.00	- - Loại khác	kg	5402.49.00	- - Other	kg
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:			- Other yarn, single, with a twist exceeding 50 turns per metre:	
5402.51.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	kg	5402.51.00	- - Of nylon or other polyamides	kg
5402.52.00	- - Từ các polyeste	kg	5402.52.00	- - Of polyesters	kg
5402.53.00	- - Từ polypropylen	kg	5402.53.00	- - Of polypropylene	kg
5402.59.00	- - Loại khác	kg	5402.59.00	- - Other	kg
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:			- Other yarn, multiple (folded) or cabled:	
5402.61.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	kg	5402.61.00	- - Of nylon or other polyamides	kg
5402.62.00	- - Từ các polyeste	kg	5402.62.00	- - Of polyesters	kg
5402.63.00	- - Từ polypropylen	kg	5402.63.00	- - Of polypropylene	kg
5402.69.00	- - Loại khác	kg	5402.69.00	- - Other	kg
54.03	**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.**		**54.03**	**Artificial filament yarn (other than sewing thread), not put up for retail sale, including artificial monofilament of less than 67 decitex.**	
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	kg	5403.10.00	- High tenacity yarn of viscose rayon	kg
	- Sợi khác, đơn:			- Other yarn, single:	
5403.31	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:		5403.31	- - Of viscose rayon, untwisted or with a twist not exceeding 120 turns per metre:	
5403.31.10	- - - Sợi dún	kg	5403.31.10	- - - Textured yarn	kg
5403.31.90	- - - Loại khác	kg	5403.31.90	- - - Other	kg
5403.32	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:		5403.32	- - Of viscose rayon, with a twist exceeding 120 turns per metre:	
5403.32.10	- - - Sợi dún	kg	5403.32.10	- - - Textured yarn	kg
5403.32.90	- - - Loại khác	kg	5403.32.90	- - - Other	kg
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:		5403.33	- - Of cellulose acetate:	
5403.33.10	- - - Sợi dún	kg	5403.33.10	- - - Textured yarn	kg

5403.33.90	- - - Loại khác	kg	5403.33.90	- - - Other	kg
5403.39	- - Loại khác:		5403.39	- - Other:	
5403.39.10	- - - Sợi dún	kg	5403.39.10	- - - Textured yarn	kg
5403.39.90	- - - Loại khác	kg	5403.39.90	- - - Other	kg
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:			- Other yarn, multiple (folded) or cabled:	
5403.41	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):		5403.41	- - Of viscose rayon:	
5403.41.10	- - - Sợi dún	kg	5403.41.10	- - - Textured yarn	kg
5403.41.90	- - - Loại khác	kg	5403.41.90	- - - Other	kg
5403.42	- - Từ xenlulo axetat:		5403.42	- - Of cellulose acetate:	
5403.42.10	- - - Sợi dún	kg	5403.42.10	- - - Textured yarn	kg
5403.42.90	- - - Loại khác	kg	5403.42.90	- - - Other	kg
5403.49	- - Loại khác:		5403.49	- - Other:	
5403.49.10	- - - Sợi dún	kg	5403.49.10	- - - Textured yarn	kg
5403.49.90	- - - Loại khác	kg	5403.49.90	- - - Other	kg
54.04	**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.**		**54.04**	**Synthetic monofilament of 67 decitex or more and of which no cross-sectional dimension exceeds 1 mm; strip and the like (for example, artificial straw) of synthetic textile materials of an apparent width not exceeding 5 mm.**	
	- Sợi monofilament:			- Monofilament:	
5404.11.00	- - Từ nhựa đàn hồi	kg	5404.11.00	- - Elastomeric	kg
5404.12.00	- - Loại khác, từ polypropylen	kg	5404.12.00	- - Other, of polypropylene	kg
5404.19.00	- - Loại khác	kg	5404.19.00	- - Other	kg
5404.90.00	- Loại khác	kg	5404.90.00	- Other	kg
5405.00.00	**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.**	kg	**5405.00.00**	**Artificial monofilament of 67 decitex or more and of which no cross-sectional dimension exceeds 1 mm; strip and the like (for example, artificial straw) of artificial textile materials of an apparent width not exceeding 5 mm.**	kg
5406.00.00	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.**	kg	**5406.00.00**	**Man-made filament yarn (other than sewing thread), put up for retail sale.**	kg

54.07	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.**		**54.07**	**Woven fabrics of synthetic filament yarn, including woven fabrics obtained from materials of heading 54.04.**	
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:		5407.10	- Woven fabrics obtained from high tenacity yarn of nylon or other polyamides or of polyesters:	
	- - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải:			- - Tyre fabrics; conveyor duck:	
5407.10.21	- - - Chưa tẩy trắng(SEN)	kg/m/m^2	5407.10.21	- - - Unbleached	kg/m/m^2
5407.10.29	- - - Loại khác(SEN)	kg/m/m^2	5407.10.29	- - - Other	kg/m/m^2
	- - Loại khác:			- - Other:	
5407.10.91	- - - Chưa tẩy trắng	kg/m/m^2	5407.10.91	- - - Unbleached	kg/m/m^2
5407.10.99	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5407.10.99	- - - Other	kg/m/m^2
5407.20.00	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	kg/m/m^2	5407.20.00	- Woven fabrics obtained from strip or the like	kg/m/m^2
5407.30.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	kg/m/m^2	5407.30.00	- Fabrics specified in Note 9 to Section XI	kg/m/m^2
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:			- Other woven fabrics, containing 85 % or more by weight of filaments of nylon or other polyamides:	
5407.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:		5407.41	- - Unbleached or bleached:	
5407.41.10	- - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	kg/m/m^2	5407.41.10	- - - Woven nylon mesh fabrics of untwisted filament yarn suitable for use as reinforcing material for tarpaulins	kg/m/m^2
5407.41.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5407.41.90	- - - Other	kg/m/m^2
5407.42.00	- - Đã nhuộm	kg/m/m^2	5407.42.00	- - Dyed	kg/m/m^2
5407.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg/m/m^2	5407.43.00	- - Of yarns of different colours	kg/m/m^2
5407.44.00	- - Đã in	kg/m/m^2	5407.44.00	- - Printed	kg/m/m^2
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:			- Other woven fabrics, containing 85 % or more by weight of textured polyester filaments:	
5407.51.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5407.51.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5407.52.00	- - Đã nhuộm	kg/m/m^2	5407.52.00	- - Dyed	kg/m/m^2
5407.53.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg/m/m^2	5407.53.00	- - Of yarns of different colours	kg/m/m^2
5407.54.00	- - Đã in	kg/m/m^2	5407.54.00	- - Printed	kg/m/m^2
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:			- Other woven fabrics, containing 85 % or more by weight of polyester filaments:	

5407.61	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên:		5407.61	- - Containing 85 % or more by weight of non-textured polyester filaments:	
5407.61.10	- - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5407.61.10	- - - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5407.61.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5407.61.90	- - - Other	kg/m/m^2
5407.69	- - Loại khác:		5407.69	- - Other:	
5407.69.10	- - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5407.69.10	- - - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5407.69.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5407.69.90	- - - Other	kg/m/m^2
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:			- Other woven fabrics, containing 85 % or more by weight of synthetic filaments:	
5407.71.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5407.71.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5407.72.00	- - Đã nhuộm	kg/m/m^2	5407.72.00	- - Dyed	kg/m/m^2
5407.73.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg/m/m^2	5407.73.00	- - Of yarns of different colours	kg/m/m^2
5407.74.00	- - Đã in	kg/m/m^2	5407.74.00	- - Printed	kg/m/m^2
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:			- Other woven fabrics, containing less than 85 % by weight of synthetic filaments, mixed mainly or solely with cotton:	
5407.81.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5407.81.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5407.82.00	- - Đã nhuộm	kg/m/m^2	5407.82.00	- - Dyed	kg/m/m^2
5407.83.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg/m/m^2	5407.83.00	- - Of yarns of different colours	kg/m/m^2
5407.84.00	- - Đã in	kg/m/m^2	5407.84.00	- - Printed	kg/m/m^2
	- Vải dệt thoi khác:			- Other woven fabrics:	
5407.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5407.91.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5407.92.00	- - Đã nhuộm	kg/m/m^2	5407.92.00	- - Dyed	kg/m/m^2
5407.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg/m/m^2	5407.93.00	- - Of yarns of different colours	kg/m/m^2
5407.94.00	- - Đã in	kg/m/m^2	5407.94.00	- - Printed	kg/m/m^2
54.08	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.**		**54.08**	**Woven fabrics of artificial filament yarn, including woven fabrics obtained from materials of heading 54.05.**	
5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):		5408.10	- Woven fabrics obtained from high tenacity yarn of viscose rayon:	
5408.10.10	- - Chưa tẩy trắng	kg/m/m^2	5408.10.10	- - Unbleached	kg/m/m^2
5408.10.90	- - Loại khác	kg/m/m^2	5408.10.90	- - Other	kg/m/m^2

	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:			- Other woven fabrics, containing 85 % or more by weight of artificial filament or strip or the like:	
5408.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5408.21.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5408.22.00	- - Đã nhuộm	kg/m/m^2	5408.22.00	- - Dyed	kg/m/m^2
5408.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg/m/m^2	5408.23.00	- - Of yarns of different colours	kg/m/m^2
5408.24.00	- - Đã in	kg/m/m^2	5408.24.00	- - Printed	kg/m/m^2
	- Vải dệt thoi khác:			- Other woven fabrics:	
5408.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5408.31.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5408.32.00	- - Đã nhuộm	kg/m/m^2	5408.32.00	- - Dyed	kg/m/m^2
5408.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg/m/m^2	5408.33.00	- - Of yarns of different colours	kg/m/m^2
5408.34.00	- - Đã in	kg/m/m^2	5408.34.00	- - Printed	kg/m/m^2

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017

Chương 55
Xơ sợi staple nhân tạo

Chú giải.

1. Các nhóm 55.01 và 55.02 chỉ áp dụng với tô filament nhân tạo, bao gồm các filament song song có cùng chiều dài tương đương chiều dài của tô, thoả mãn các chỉ tiêu kỹ thuật dưới đây:

(a) Chiều dài của tô trên 2 m;

(b) Xoắn dưới 5 vòng trên mét;

(c) Độ mảnh mỗi filament dưới 67 decitex;

(d) Nếu là tô filament tổng hợp: tô phải được kéo duỗi nhưng không thể kéo dài hơn 100% chiều dài của nó;

(e) Tổng độ mảnh của tô trên 20.000 decitex.

Tô có chiều dài không quá 2 m thì được xếp vào nhóm 55.03 hoặc 55.04.

Chapter 55
Man-made staple fibres

Note.

1. Headings 55.01 and 55.02 apply only to man-made filament tow, consisting of parallel filaments of a uniform length equal to the length of the tow, meeting the following specifications:

(a) Length of tow exceeding 2 m;

(b) Twist less than 5 turns per metre;

(c) Measuring per filament less than 67 decitex;

(d) Synthetic filament tow only: the tow must be drawn, that is to say, be incapable of being stretched by more than 100 % of its length;

(e) Total measurement of tow more than 20,000 decitex.

Tow of a length not exceeding 2 m is to be classified in heading 55.03 or 55.04.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
55.01	**Tô (tow) filament tổng hợp.**		**55.01**	**Synthetic filament tow.**	
5501.10.00	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	kg	5501.10.00	- Of nylon or other polyamides	kg
5501.20.00	- Từ các polyeste	kg	5501.20.00	- Of polyesters	kg
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	kg	5501.30.00	- Acrylic or modacrylic	kg
5501.40.00	- Từ polypropylen	kg	5501.40.00	- Of polypropylene	kg
5501.90.00	- Loại khác	kg	5501.90.00	- Other	kg
55.02	**Tô (tow) filament tái tạo.**		**55.02**	**Artificial filament tow.**	
5502.10.00	- Từ axetat xenlulo	kg	5502.10.00	- Of cellulose acetate	kg
5502.90.00	- Loại khác	kg	5502.90.00	- Other	kg

55.03	**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**		**55.03**	**Synthetic staple fibres, not carded, combed or otherwise processed for spinning.**	
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:			- Of nylon or other polyamides:	
5503.11.00	- - Từ các aramit	kg	5503.11.00	- - Of aramids	kg
5503.19.00	- - Loại khác	kg	5503.19.00	- - Other	kg
5503.20.00	- Từ các polyeste	kg	5503.20.00	- Of polyesters	kg
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	kg	5503.30.00	- Acrylic or modacrylic	kg
5503.40.00	- Từ polypropylen	kg	5503.40.00	- Of polypropylene	kg
5503.90	- Loại khác:		5503.90	- Other:	
5503.90.10	- - Từ polyvinyl alcohol	kg	5503.90.10	- - Of polyvinyl alcohol	kg
5503.90.90	- - Loại khác	kg	5503.90.90	- - Other	kg
55.04	**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**		**55.04**	**Artificial staple fibres, not carded, combed or otherwise processed for spinning.**	
5504.10.00	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	kg	5504.10.00	- Of viscose rayon	kg
5504.90.00	- Loại khác	kg	5504.90.00	- Other	kg
55.05	**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.**		**55.05**	**Waste (including noils, yarn waste and garnetted stock) of man-made fibres.**	
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	kg	5505.10.00	- Of synthetic fibres	kg
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	kg	5505.20.00	- Of artificial fibres	kg
55.06	**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.**		**55.06**	**Synthetic staple fibres, carded, combed or otherwise processed for spinning.**	
5506.10.00	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	kg	5506.10.00	- Of nylon or other polyamides	kg
5506.20.00	- Từ các polyeste	kg	5506.20.00	- Of polyesters	kg
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	kg	5506.30.00	- Acrylic or modacrylic	kg
5506.40.00	- Từ polypropylen	kg	5506.40.00	- Of polypropylene	kg
5506.90.00	- Loại khác	kg	5506.90.00	- Other	kg
5507.00.00	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.**	kg	**5507.00.00**	**Artificial staple fibres, carded, combed or otherwise processed for spinning.**	kg
55.08	**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**		**55.08**	**Sewing thread of man-made staple fibres, whether or not put up for retail sale.**	
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:		5508.10	- Of synthetic staple fibres:	

5508.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	kg	5508.10.10	- - Put up for retail sale	kg
5508.10.90	- - Loại khác	kg	5508.10.90	- - Other	kg
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:		5508.20	- Of artificial staple fibres:	
5508.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	kg	5508.20.10	- - Put up for retail sale	kg
5508.20.90	- - Loại khác	kg	5508.20.90	- - Other	kg
55.09	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.**		**55.09**	**Yarn (other than sewing thread) of synthetic staple fibres, not put up for retail sale.**	
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:			- Containing 85 % or more by weight of staple fibres of nylon or other polyamides:	
5509.11.00	- - Sợi đơn	kg	5509.11.00	- - Single yarn	kg
5509.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	kg	5509.12.00	- - Multiple (folded) or cabled yarn	kg
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:			- Containing 85 % or more by weight of polyester staple fibres:	
5509.21.00	- - Sợi đơn	kg	5509.21.00	- - Single yarn	kg
5509.22.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	kg	5509.22.00	- - Multiple (folded) or cabled yarn	kg
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:			- Containing 85 % or more by weight of acrylic or modacrylic staple fibres:	
5509.31.00	- - Sợi đơn	kg	5509.31.00	- - Single yarn	kg
5509.32.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	kg	5509.32.00	- - Multiple (folded) or cabled yarn	kg
	- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:			- Other yarn, containing 85 % or more by weight of synthetic staple fibres:	
5509.41.00	- - Sợi đơn	kg	5509.41.00	- - Single yarn	kg
5509.42.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	kg	5509.42.00	- - Multiple (folded) or cabled yarn	kg
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:			- Other yarn, of polyester staple fibres:	
5509.51.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	kg	5509.51.00	- - Mixed mainly or solely with artificial staple fibres	kg
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:		5509.52	- - Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair:	
5509.52.10	- - - Sợi đơn	kg	5509.52.10	- - - Single yarn	kg
5509.52.90	- - - Loại khác	kg	5509.52.90	- - - Other	kg
5509.53.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	kg	5509.53.00	- - Mixed mainly or solely with cotton	kg
5509.59.00	- - Loại khác	kg	5509.59.00	- - Other	kg
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:			- Other yarn, of acrylic or modacrylic staple fibres:	

5509.61.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	kg	5509.61.00	- - Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair	kg
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	kg	5509.62.00	- - Mixed mainly or solely with cotton	kg
5509.69.00	- - Loại khác	kg	5509.69.00	- - Other	kg
	- Sợi khác:			- Other yarn:	
5509.91.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	kg	5509.91.00	- - Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair	kg
5509.92.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	kg	5509.92.00	- - Mixed mainly or solely with cotton	kg
5509.99.00	- - Loại khác	kg	5509.99.00	- - Other	kg
55.10	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.**		**55.10**	**Yarn (other than sewing thread) of artificial staple fibres, not put up for retail sale.**	
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:			- Containing 85 % or more by weight of artificial staple fibres:	
5510.11.00	- - Sợi đơn	kg	5510.11.00	- - Single yarn	kg
5510.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	kg	5510.12.00	- - Multiple (folded) or cabled yarn	kg
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	kg	5510.20.00	- Other yarn, mixed mainly or solely with wool or fine animal hair	kg
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	kg	5510.30.00	- Other yarn, mixed mainly or solely with cotton	kg
5510.90.00	- Sợi khác	kg	5510.90.00	- Other yarn	kg
55.11	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.**		**55.11**	**Yarn (other than sewing thread) of man-made staple fibres, put up for retail sale.**	
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:		5511.10	- Of synthetic staple fibres, containing 85 % or more by weight of such fibres:	
5511.10.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	kg	5511.10.10	- - Knitting yarn, crochet thread and embroidery thread	kg
5511.10.90	- - Loại khác	kg	5511.10.90	- - Other	kg
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:		5511.20	- Of synthetic staple fibres, containing less than 85 % by weight of such fibres:	
5511.20.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	kg	5511.20.10	- - Knitting yarn, crochet thread and embroidery thread	kg
5511.20.90	- - Loại khác	kg	5511.20.90	- - Other	kg
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	kg	5511.30.00	- Of artificial staple fibres	kg

55.12	**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.**		**55.12**	**Woven fabrics of synthetic staple fibres, containing 85 % or more by weight of synthetic staple fibres.**	
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:			- Containing 85 % or more by weight of polyester staple fibres:	
5512.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5512.11.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5512.19.00	- - Loại khác	kg/m/m^2	5512.19.00	- - Other	kg/m/m^2
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:			- Containing 85 % or more by weight of acrylic or modacrylic staple fibres:	
5512.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5512.21.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5512.29.00	- - Loại khác	kg/m/m^2	5512.29.00	- - Other	kg/m/m^2
	- Loại khác:			- Other:	
5512.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5512.91.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5512.99.00	- - Loại khác	kg/m/m^2	5512.99.00	- - Other	kg/m/m^2
55.13	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m^2.**		**55.13**	**Woven fabrics of synthetic staple fibres, containing less than 85 % by weight of such fibres, mixed mainly or solely with cotton, of a weight not exceeding 170 g/m^2.**	
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:			- Unbleached or bleached:	
5513.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	kg/m/m^2	5513.11.00	- - Of polyester staple fibres, plain weave	kg/m/m^2
5513.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	kg/m/m^2	5513.12.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill, of polyester staple fibres	kg/m/m^2
5513.13.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	kg/m/m^2	5513.13.00	- - Other woven fabrics of polyester staple fibres	kg/m/m^2
5513.19.00	- - Vải dệt thoi khác	kg/m/m^2	5513.19.00	- - Other woven fabrics	kg/m/m^2
	- Đã nhuộm:			- Dyed:	
5513.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	kg/m/m^2	5513.21.00	- - Of polyester staple fibres, plain weave	kg/m/m^2
5513.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	kg/m/m^2	5513.23.00	- - Other woven fabrics of polyester staple fibres	kg/m/m^2
5513.29.00	- - Vải dệt thoi khác	kg/m/m^2	5513.29.00	- - Other woven fabrics	kg/m/m^2
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			- Of yarns of different colours:	
5513.31.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	kg/m/m^2	5513.31.00	- - Of polyester staple fibres, plain weave	kg/m/m^2
5513.39.00	- - Vải dệt thoi khác	kg/m/m^2	5513.39.00	- - Other woven fabrics	kg/m/m^2
	- Đã in:			- Printed:	

5513.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	kg/m/m^2	5513.41.00	- - Of polyester staple fibres, plain weave	kg/m/m^2
5513.49.00	- - Vải dệt thoi khác	kg/m/m^2	5513.49.00	- - Other woven fabrics	kg/m/m^2
55.14	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m^2.**		**55.14**	**Woven fabrics of synthetic staple fibres, containing less than 85 % by weight of such fibres, mixed mainly or solely with cotton, of a weight exceeding 170 g/m^2.**	
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:			- Unbleached or bleached:	
5514.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	kg/m/m^2	5514.11.00	- - Of polyester staple fibres, plain weave	kg/m/m^2
5514.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	kg/m/m^2	5514.12.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill, of polyester staple fibres	kg/m/m^2
5514.19.00	- - Vải dệt thoi khác	kg/m/m^2	5514.19.00	- - Other woven fabrics	kg/m/m^2
	- Đã nhuộm:			- Dyed:	
5514.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	kg/m/m^2	5514.21.00	- - Of polyester staple fibres, plain weave	kg/m/m^2
5514.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	kg/m/m^2	5514.22.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill, of polyester staple fibres	kg/m/m^2
5514.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	kg/m/m^2	5514.23.00	- - Other woven fabrics of polyester staple fibres	kg/m/m^2
5514.29.00	- - Vải dệt thoi khác	kg/m/m^2	5514.29.00	- - Other woven fabrics	kg/m/m^2
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	kg/m/m^2	5514.30.00	- Of yarns of different colours	kg/m/m^2
	- Đã in:			- Printed:	
5514.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	kg/m/m^2	5514.41.00	- - Of polyester staple fibres, plain weave	kg/m/m^2
5514.42.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	kg/m/m^2	5514.42.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill, of polyester staple fibres	kg/m/m^2
5514.43.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	kg/m/m^2	5514.43.00	- - Other woven fabrics of polyester staple fibres	kg/m/m^2
5514.49.00	- - Vải dệt thoi khác	kg/m/m^2	5514.49.00	- - Other woven fabrics	kg/m/m^2
55.15	**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.**		**55.15**	**Other woven fabrics of synthetic staple fibres.**	
	- Từ xơ staple polyeste:			- Of polyester staple fibres:	
5515.11.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	kg/m/m^2	5515.11.00	- - Mixed mainly or solely with viscose rayon staple fibres	kg/m/m^2
5515.12.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	kg/m/m^2	5515.12.00	- - Mixed mainly or solely with man-made filaments	kg/m/m^2

5515.13.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg/m/m^2	5515.13.00	- - Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair	kg/m/m^2
5515.19.00	- - Loại khác	kg/m/m^2	5515.19.00	- - Other	kg/m/m^2
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:			- Of acrylic or modacrylic staple fibres:	
5515.21.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	kg/m/m^2	5515.21.00	- - Mixed mainly or solely with man-made filaments	kg/m/m^2
5515.22.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg/m/m^2	5515.22.00	- - Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair	kg/m/m^2
5515.29.00	- - Loại khác	kg/m/m^2	5515.29.00	- - Other	kg/m/m^2
	- Vải dệt thoi khác:			- Other woven fabrics:	
5515.91.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	kg/m/m^2	5515.91.00	- - Mixed mainly or solely with man-made filaments	kg/m/m^2
5515.99	- - Loại khác:		5515.99	- - Other:	
5515.99.10	- - - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg/m/m^2	5515.99.10	- - - Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair	kg/m/m^2
5515.99.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5515.99.90	- - - Other	kg/m/m^2
55.16	**Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.**		**55.16**	**Woven fabrics of artificial staple fibres.**	
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:			- Containing 85 % or more by weight of artificial staple fibres:	
5516.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5516.11.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5516.12.00	- - Đã nhuộm	kg/m/m^2	5516.12.00	- - Dyed	kg/m/m^2
5516.13.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg/m/m^2	5516.13.00	- - Of yarns of different colours	kg/m/m^2
5516.14.00	- - Đã in	kg/m/m^2	5516.14.00	- - Printed	kg/m/m^2
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:			- Containing less than 85 % by weight of artificial staple fibres, mixed mainly or solely with man-made filaments:	
5516.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5516.21.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5516.22.00	- - Đã nhuộm	kg/m/m^2	5516.22.00	- - Dyed	kg/m/m^2
5516.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg/m/m^2	5516.23.00	- - Of yarns of different colours	kg/m/m^2
5516.24.00	- - Đã in	kg/m/m^2	5516.24.00	- - Printed	kg/m/m^2
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			- Containing less than 85 % by weight of artificial staple fibres, mixed mainly or solely with wool or fine animal hair:	
5516.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5516.31.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2

5516.32.00	- - Đã nhuộm	kg/m/m^2	5516.32.00	- - Dyed	kg/m/m^2
5516.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg/m/m^2	5516.33.00	- - Of yarns of different colours	kg/m/m^2
5516.34.00	- - Đã in	kg/m/m^2	5516.34.00	- - Printed	kg/m/m^2
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:			- Containing less than 85 % by weight of artificial staple fibres, mixed mainly or solely with cotton:	
5516.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5516.41.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5516.42.00	- - Đã nhuộm	kg/m/m^2	5516.42.00	- - Dyed	kg/m/m^2
5516.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg/m/m^2	5516.43.00	- - Of yarns of different colours	kg/m/m^2
5516.44.00	- - Đã in	kg/m/m^2	5516.44.00	- - Printed	kg/m/m^2
	- Loại khác:			- Other:	
5516.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5516.91.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5516.92.00	- - Đã nhuộm	kg/m/m^2	5516.92.00	- - Dyed	kg/m/m^2
5516.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg/m/m^2	5516.93.00	- - Of yarns of different colours	kg/m/m^2
5516.94.00	- - Đã in	kg/m/m^2	5516.94.00	- - Printed	kg/m/m^2

Chapter 56
Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mền xơ, phớt hoặc các sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chất hoặc các chế phẩm (ví dụ, nước hoa hoặc mỹ phẩm thuộc Chương 33, xà phòng hoặc các chất tẩy thuộc nhóm 34.01, các chất đánh bóng, kem hoặc các chế phẩm tương tự thuộc nhóm 34.05, các chất làm mềm vải thuộc nhóm 38.09) ở đó vật liệu dệt chỉ được xem như là vật mang;

(b) Các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11;

(c) Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, bồi trên nền phớt hoặc trên nền sản phẩm không dệt (nhóm 68.05);

(d) Mica đã liên kết khối hoặc tái chế, bồi trên nền phớt hoặc trên nền vật liệu không dệt (nhóm 68.14);

(e) Lá kim loại bồi trên nền phớt hoặc bồi trên vật liệu không dệt (thường thuộc Phần XIV hoặc XV); hoặc

(f) Băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampon), khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự thuộc nhóm 96.19.

2. Thuật ngữ "phớt" kể cả phớt xuyên kim (needleloom) và vải được cấu tạo từ một màng bằng xơ dệt được liên kết tốt hơn do khâu đính chính xơ của màng đó.

Chapter 56
Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes and cables and articles thereof

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Wadding, felt or nonwovens, impregnated, coated or covered substances or preparations (for example, perfumes or cosmetics of Chapter 33, soaps or detergents of heading 34.01, polishes, creams or similar preparations of heading 34.05, fabric softeners of heading 38.09) where the textile material is present merely as a carrying medium;

(b) Textile products of heading 58.11;

(c) Natural or artificial abrasive powder or grain, on a backing of felt or nonwovens (heading 68.05);

(d) Agglomerated or reconstituted mica, on a backing of felt or nonwovens (heading 68.14);

(e) Metal foil on a backing of felt or nonwovens (generally Section XIV or XV); or

(f) Sanitary towels (pads) and tampons, napkins and napkin liners for babies and similar articles of heading 96.19.

2. The term "felt" includes needleloom felt and fabrics consisting of a web of textile fibres the cohesion of which has been enhanced by a stitch-bonding process using fibres from the web itself.

3. Các nhóm 56.02 và 56.03 bao gồm phớt và các sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su bất kể tính chất của các vật liệu này (đặc hoặc xốp).

Nhóm 56.03 cũng bao gồm cả các sản phẩm không dệt trong đó plastic hoặc cao su tạo thành chất kết dính.

Tuy nhiên, các nhóm 56.02 và 56.03 không bao gồm:

(a) Phớt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su, có chứa vật liệu dệt từ 50% trở xuống tính theo trọng lượng hoặc phớt đã bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc cao su (Chương 39 hoặc 40);

(b) Sản phẩm không dệt, hoặc bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc cao su, hoặc tráng hoặc phủ cả hai mặt bằng vật liệu trên, với điều kiện là việc tráng hoặc phủ như vậy có thể nhìn thấy được bằng mắt thường mà không cần quan tâm đến sự biến đổi về màu sắc (Chương 39 hoặc 40); hoặc

(c) Tấm, bản mỏng hoặc dải bằng plastic xốp hoặc cao su xốp kết hợp với phớt hoặc vật liệu không dệt, trong đó vật liệu dệt chỉ đơn thuần là vật liệu để gia cố (Chương 39 hoặc 40).

4. Nhóm 56.04 không bao gồm sợi dệt, hoặc dải hoặc các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, trong đó chất ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn được bằng mắt thường (thường thuộc các Chương từ 50 đến 55); theo mục đích của phần này, không cần quan tâm đến bất cứ sự thay đổi nào về màu sắc.

3. Headings 56.02 and 56.03 cover respectively felt and nonwovens, impregnated, coated, covered or laminated with plastics or rubber whatever the nature of these materials (compact or cellular).

Heading 56.03 also includes nonwovens in which plastics or rubber forms the bonding substance.

Headings 56.02 and 56.03 do not, however, cover:

(a) Felt impregnated, coated, covered or laminated with plastics or rubber, containing 50 % or less by weight of textile material or felt completely embedded in plastics or rubber (Chapter 39 or 40);

(b) Nonwovens, either completely embedded in plastics or rubber, or entirely coated or covered on both sides with such materials, provided that such coating or covering can be seen with the naked eye with no account being taken of any resulting change of colour (Chapter 39 or 40); or

(c) Plates, sheets or strip of cellular plastics or cellular rubber combined with felt or nonwovens, where the textile material is present merely for reinforcing purposes (Chapter 39 or 40).

4. Heading 56.04 does not cover textile yarn, or strip or the like of heading 54.04 or 54.05, in which the impregnation, coating or covering cannot be seen with the naked eye (usually Chapters 50 to 55); for the purpose of this provision, no account should be taken of any resulting change of colour.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
56.01	**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps).**		**56.01**	**Wadding of textile materials and articles thereof; textile fibres, not exceeding 5 mm in length (flock), textile dust and mill neps.**	
	- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:			- Wadding of textile materials and articles thereof:	
5601.21.00	- - Từ bông	kg/m	5601.21.00	- - Of cotton	kg/m
5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:		5601.22	- - Of man-made fibres:	
5601.22.10	- - - Đầu lọc thuốc lá(SEN)	kg/m	5601.22.10	- - - Wrapped cigarette tow	kg/m
5601.22.90	- - - Loại khác	kg/m	5601.22.90	- - - Other	kg/m
5601.29.00	- - Loại khác	kg/m	5601.29.00	- - Other	kg/m
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:		5601.30	- Textile flock and dust and mill neps:	
5601.30.10	- - Xơ vụn polyamit	kg/m	5601.30.10	- - Polyamide fibre flock	kg/m
5601.30.20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	kg/m	5601.30.20	- - Polypropylene fibre flock	kg/m
5601.30.90	- - Loại khác	kg/m	5601.30.90	- - Other	kg/m
56.02	**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.**		**56.02**	**Felt, whether or not impregnated, coated, covered or laminated.**	
5602.10.00	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	m/m^2	5602.10.00	- Needleloom felt and stitch-bonded fibre fabrics	m/m^2
	- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:			- Other felt, not impregnated, coated, covered or laminated:	
5602.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	m/m^2	5602.21.00	- - Of wool or fine animal hair	m/m^2
5602.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	m/m^2	5602.29.00	- - Of other textile materials	m/m^2
5602.90.00	- Loại khác	m/m^2	5602.90.00	- Other	m/m^2
56.03	**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.**		**56.03**	**Nonwovens, whether or not impregnated, coated, covered or laminated.**	
	- Từ filament nhân tạo:			- Of man-made filaments:	
5603.11.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	m/m^2	5603.11.00	- - Weighing not more than 25 g/m^2	m/m^2
5603.12.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	m/m^2	5603.12.00	- - Weighing more than 25 g/m^2 but not more than 70 g/m^2	m/m^2
5603.13.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	m/m^2	5603.13.00	- - Weighing more than 70 g/m^2 but not more than 150 g/m^2	m/m^2
5603.14.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	m/m^2	5603.14.00	- - Weighing more than 150 g/m^2	m/m^2

	- Loại khác:			- Other:	
5603.91.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	m/m^2	5603.91.00	- - Weighing not more than 25 g/m^2	m/m^2
5603.92.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	m/m^2	5603.92.00	- - Weighing more than 25 g/m^2 but not more than 70 g/m^2	m/m^2
5603.93.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	m/m^2	5603.93.00	- - Weighing more than 70 g/m^2 but not more than 150 g/m^2	m/m^2
5603.94.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	m/m^2	5603.94.00	- - Weighing more than 150 g/m^2	m/m^2
56.04	**Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.**		**56.04**	**Rubber thread and cord, textile covered; textile yarn, and strip and the like of heading 54.04 or 54.05, impregnated, coated, covered or sheathed with rubber or plastics.**	
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	kg/m	5604.10.00	- Rubber thread and cord, textile covered	kg/m
5604.90	- Loại khác:		5604.90	- Other:	
5604.90.10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	kg/m	5604.90.10	- - Imitation catgut, of silk yarn	kg/m
5604.90.20	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	kg/m	5604.90.20	- - Rubber impregnated textile thread yarn	kg/m
5604.90.30	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ sợi vit-cô (viscose) tái tạo	kg/m	5604.90.30	- - High tenacity yarn of polyesters, of nylon or other polyamides or of viscose rayon	kg/m
5604.90.90	- - Loại khác	kg/m	5604.90.90	- - Other	kg/m
5605.00.00	**Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.**	kg/m	**5605.00.00**	**Metallised yarn, whether or not gimped, being textile yarn, or strip or the like of heading 54.04 or 54.05, combined with metal in the form of thread, strip or powder or covered with metal.**	kg/m
5606.00.00	**Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.**	kg/m	**5606.00.00**	**Gimped yarn, and strip and the like of heading 54.04 or 54.05, gimped (other than those of heading 56.05 and gimped horsehair yarn); chenille yarn (including flock chenille yarn); loop wale-yarn.**	kg/m

56.07	**Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.**		**56.07**	**Twine, cordage, ropes and cables, whether or not plaited or braided and whether or not impregnated, coated, covered or sheathed with rubber or plastics.**	
	- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (Agave):			- Of sisal or other textile fibres of the genus Agave:	
5607.21.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	kg/m	5607.21.00	- - Binder or baler twine	kg/m
5607.29.00	- - Loại khác	kg/m	5607.29.00	- - Other	kg/m
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:			- Of polyethylene or polypropylene:	
5607.41.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	kg/m	5607.41.00	- - Binder or baler twine	kg/m
5607.49.00	- - Loại khác	kg/m	5607.49.00	- - Other	kg/m
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:		5607.50	- Of other synthetic fibres:	
5607.50.10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	kg/m	5607.50.10	- - V-belt cord of man-made fibres treated with resorcinol formaldehyde; polyamide and polytetrafluoro-ethylene yarns measuring more than 10,000 decitex, of a kind used for sealing pumps, valves and similar articles	kg/m
5607.50.90	- - Loại khác	kg/m	5607.50.90	- - Other	kg/m
5607.90	- Loại khác:		5607.90	- Other:	
5607.90.10	- - Từ xơ tái tạo	kg/m	5607.90.10	- - Of artificial fibres	kg/m
	- - Từ xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*) hoặc các xơ (lá thực vật) cứng khác:			- - Of abaca (Manila hemp or *Musa textilis Nee*) or other hard (leaf) fibres:	
5607.90.21	- - - Từ xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*)	kg/m	5607.90.21	- - - Of Abaca (Manila hemp or *Musa textilis Nee*)	kg/m
5607.90.22	- - - Từ các xơ (lá thực vật) cứng khác	kg/m	5607.90.22	- - - Of other hard (leaf) fibres	kg/m
5607.90.30	- - Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	kg/m	5607.90.30	- - Of jute or other textile bast fibres of heading 53.03	kg/m
5607.90.90	- - Loại khác	kg/m	5607.90.90	- - Other	kg/m
56.08	**Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.**		**56.08**	**Knotted netting of twine, cordage or rope; made up fishing nets and other made up nets, of textile materials.**	
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:			- Of man-made textile materials:	
5608.11.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	kg/m	5608.11.00	- - Made up fishing nets	kg/m
5608.19	- - Loại khác:		5608.19	- - Other:	

5608.19.20	- - - Túi lưới	kg/m	5608.19.20	- - - Net bags	kg/m
5608.19.90	- - - Loại khác	kg/m	5608.19.90	- - - Other	kg/m
5608.90	- Loại khác:		5608.90	- Other:	
5608.90.10	- - Túi lưới	kg/m	5608.90.10	- - Net bags	kg/m
5608.90.90	- - Loại khác	kg/m	5608.90.90	- - Other	kg/m
5609.00.00	**Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	kg/m	**5609.00.00**	**Articles of yarn, strip or the like of heading 54.04 or 54.05, twine, cordage, rope or cables, not elsewhere specified or included.**	kg/m

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017

Chương 57
Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác

Chú giải.

1. Theo mục đích của Chương này, thuật ngữ "thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác" có nghĩa là các loại trải sàn trong đó vật liệu dệt được dùng làm bề mặt ngoài của sản phẩm khi sử dụng và gồm cả các sản phẩm có các đặc tính của hàng dệt trải sàn nhưng được dự định dùng cho các mục đích khác.

2. Chương này không bao gồm các loại lót của hàng dệt trải sàn.

Chapter 57
Carpets and other textile floor coverings

Notes.

1. For the purposes of this Chapter, the term "carpets and other textile floor coverings" means floor coverings in which textile materials serve as the exposed surface of the article when in use and includes articles having the characteristics of textile floor coverings but intended for use for other purposes.

2. This Chapter does not cover floor covering underlays.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
57.01	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện.**		**57.01**	**Carpets and other textile floor coverings, knotted, whether or not made up.**	
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		5701.10	- Of wool or fine animal hair:	
5701.10.10	- - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5701.10.10	- - Prayer rugs	m^2/unit
5701.10.90	- - Loại khác	m^2/chiếc	5701.10.90	- - Other	m^2/unit
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		5701.90	- Of other textile materials:	
	- - Từ bông:			- - Of cotton:	
5701.90.11	- - - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5701.90.11	- - - Prayer rugs	m^2/unit
5701.90.19	- - - Loại khác	m^2/chiếc	5701.90.19	- - - Other	m^2/unit
5701.90.20	- - Từ xơ đay	m^2/chiếc	5701.90.20	- - Of jute fibres	m^2/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
5701.90.91	- - - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5701.90.91	- - - Prayer rugs	m^2/unit
5701.90.99	- - - Loại khác	m^2/chiếc	5701.90.99	- - - Other	m^2/unit

57.02	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự.**		**57.02**	**Carpets and other textile floor coverings, woven, not tufted or flocked, whether or not made up, including "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" and similar hand-woven rugs.**	
5702.10.00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	m^2/chiếc	5702.10.00	- "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" and similar hand-woven rugs	m^2/unit
5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	m^2/chiếc	5702.20.00	- Floor coverings of coconut fibres (coir)	m^2/unit
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:			- Other, of pile construction, not made up:	
5702.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	m^2/chiếc	5702.31.00	- - Of wool or fine animal hair	m^2/unit
5702.32.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	m^2/chiếc	5702.32.00	- - Of man-made textile materials	m^2/unit
5702.39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:		5702.39	- - Of other textile materials:	
5702.39.10	- - - Từ bông	m^2/chiếc	5702.39.10	- - - Of cotton	m^2/unit
5702.39.20	- - - Từ xơ đay	m^2/chiếc	5702.39.20	- - - Of jute fibres	m^2/unit
5702.39.90	- - - Loại khác	m^2/chiếc	5702.39.90	- - - Other	m^2/unit
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:			- Other, of pile construction, made up:	
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		5702.41	- - Of wool or fine animal hair:	
5702.41.10	- - - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5702.41.10	- - - Prayer rugs	m^2/unit
5702.41.90	- - - Loại khác	m^2/chiếc	5702.41.90	- - - Other	m^2/unit
5702.42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:		5702.42	- - Of man-made textile materials:	
5702.42.10	- - - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5702.42.10	- - - Prayer rugs	m^2/unit
5702.42.90	- - - Loại khác	m^2/chiếc	5702.42.90	- - - Other	m^2/unit
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:		5702.49	- - Of other textile materials:	
	- - - Từ bông:			- - - Of cotton:	
5702.49.11	- - - - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5702.49.11	- - - - Prayer rugs	m^2/unit
5702.49.19	- - - - Loại khác	m^2/chiếc	5702.49.19	- - - - Other	m^2/unit
5702.49.20	- - - Từ xơ đay	m^2/chiếc	5702.49.20	- - - Of jute fibres	m^2/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
5702.49.91	- - - - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5702.49.91	- - - - Prayer rugs	m^2/unit
5702.49.99	- - - - Loại khác	m^2/chiếc	5702.49.99	- - - - Other	m^2/unit
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:		5702.50	- Other, not of pile construction, not made up:	
5702.50.10	- - Từ bông	m^2/chiếc	5702.50.10	- - Of cotton	m^2/unit

5702.50.20	- - Từ xơ đay	m^2/chiếc	5702.50.20	- - Of jute fibres	m^2/unit
5702.50.90	- - Loại khác	m^2/chiếc	5702.50.90	- - Other	m^2/unit
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:			- Other, not of pile construction, made up:	
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		5702.91	- - Of wool or fine animal hair:	
5702.91.10	- - - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5702.91.10	- - - Prayer rugs	m^2/unit
5702.91.90	- - - Loại khác	m^2/chiếc	5702.91.90	- - - Other	m^2/unit
5702.92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:		5702.92	- - Of man-made textile materials:	
5702.92.10	- - - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5702.92.10	- - - Prayer rugs	m^2/unit
5702.92.90	- - - Loại khác	m^2/chiếc	5702.92.90	- - - Other	m^2/unit
5702.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:		5702.99	- - Of other textile materials:	
	- - - Từ bông:			- - - Of cotton:	
5702.99.11	- - - - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5702.99.11	- - - - Prayer rugs	m^2/unit
5702.99.19	- - - - Loại khác	m^2/chiếc	5702.99.19	- - - - Other	m^2/unit
5702.99.20	- - - Từ xơ đay	m^2/chiếc	5702.99.20	- - - Of jute fibres	m^2/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
5702.99.91	- - - - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5702.99.91	- - - - Prayer rugs	m^2/unit
5702.99.99	- - - - Loại khác	m^2/chiếc	5702.99.99	- - - - Other	m^2/unit
57.03	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.**		**57.03**	**Carpets and other textile floor coverings, tufted, whether or not made up.**	
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		5703.10	- Of wool or fine animal hair:	
5703.10.10	- - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 (SEN)	m^2/chiếc	5703.10.10	- - Floor mats of a kind used for motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	m^2/unit
5703.10.20	- - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5703.10.20	- - Prayer rugs	m^2/unit
5703.10.30	- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 (SEN)	m^2/chiếc	5703.10.30	- - Flooring carpets of a kind used for motor vehicles of headings 87.02, 87.03 or 87.04	m^2/unit
5703.10.90	- - Loại khác	m^2/chiếc	5703.10.90	- - Other	m^2/unit
5703.20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:		5703.20	- Of nylon or other polyamides:	
5703.20.10	- - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5703.20.10	- - Prayer rugs	m^2/unit
5703.20.90	- - Loại khác	m^2/chiếc	5703.20.90	- - Other	m^2/unit
5703.30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:		5703.30	- Of other man-made textile materials:	
5703.30.10	- - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5703.30.10	- - Prayer rugs	m^2/unit

5703.30.90	- - Loại khác	m^2/chiếc	5703.30.90	- - Other	m^2/unit
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		5703.90	- Of other textile materials:	
	- - Từ bông:			- - Of cotton:	
5703.90.11	- - - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5703.90.11	- - - Prayer rugs	m^2/unit
5703.90.19	- - - Loại khác	m^2/chiếc	5703.90.19	- - - Other	m^2/unit
	- - Từ xơ đay:			- - Of jute fibres:	
5703.90.21	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 (SEN)	m^2/chiếc	5703.90.21	- - - Floor mats of a kind used for motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	m^2/unit
5703.90.22	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 (SEN)	m^2/chiếc	5703.90.22	- - - Flooring carpets of a kind used for motor vehicles of headings 87.02, 87.03 or 87.04	m^2/unit
5703.90.29	- - - Loại khác	m^2/chiếc	5703.90.29	- - - Other	m^2/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
5703.90.91	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 (SEN)	m^2/chiếc	5703.90.91	- - - Floor mats of a kind used for motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	m^2/unit
5703.90.92	- - - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5703.90.92	- - - Prayer rugs	m^2/unit
5703.90.93	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 (SEN)	m^2/chiếc	5703.90.93	- - - Flooring carpets of a kind used for motor vehicles of headings 87.02, 87.03 or 87.04	m^2/unit
5703.90.99	- - - Loại khác	m^2/chiếc	5703.90.99	- - - Other	m^2/unit
57.04	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.**		**57.04**	**Carpets and other textile floor coverings, of felt, not tufted or flocked, whether or not made up.**	
5704.10.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	m^2/chiếc	5704.10.00	- Tiles, having a maximum surface area of 0.3 m^2	m^2/unit
5704.20.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m^2 nhưng không quá 1 m^2	m^2/chiếc	5704.20.00	- Tiles, having a maximum surface area exceeding 0.3 m^2 but not exceeding 1 m^2	m^2/unit
5704.90.00	- Loại khác	m^2/chiếc	5704.90.00	- Other	m^2/unit
5705.00	**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.**		**5705.00**	**Other carpets and other textile floor coverings, whether or not made up.**	
	- Từ bông:			- Of cotton:	
5705.00.11	- - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5705.00.11	- - Prayer rugs	m^2/unit
5705.00.19	- - Loại khác	m^2/chiếc	5705.00.19	- - Other	m^2/unit
	- Từ xơ đay:			- Of jute fibres:	

5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	m^2/chiếc	5705.00.21	- - Non-woven floor coverings, of a kind used for motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	m^2/unit
5705.00.29	- - Loại khác	m^2/chiếc	5705.00.29	- - Other	m^2/unit
	- Loại khác:			- Other:	
5705.00.91	- - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5705.00.91	- - Prayer rugs	m^2/unit
5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	m^2/chiếc	5705.00.92	- - Non-woven floor coverings, of a kind used for motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	m^2/unit
5705.00.99	- - Loại khác	m^2/chiếc	5705.00.99	- - Other	m^2/unit

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017

Chương 58
Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu

Chú giải.

1. Chương này không áp dụng cho các loại vải dệt nêu trong Chú giải 1 của Chương 59, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, hoặc những mặt hàng khác thuộc Chương 59.

2. Nhóm 58.01 cũng bao gồm các loại vải dệt thoi có sợi ngang nổi vòng, chưa được cắt phần nổi, ở trạng thái này chúng không có vòng lông dựng.

3. Theo mục đích của nhóm 58.03, vải "dệt quấn" (gauze) là loại vải có sợi dọc gồm toàn bộ hoặc một phần của sợi dựng hoặc sợi nền và sợi cuốn cả vòng hoặc nửa vòng đi bắt chéo qua sợi dựng hoặc sợi nền tạo thành nửa vòng, một vòng hoàn chỉnh hoặc nhiều hơn để tạo thành các vòng sợi cho sợi ngang đi qua.

4. Nhóm 58.04 không áp dụng cho vải lưới thắt nút từ dây xe, chão bện (cordage) hoặc thừng, thuộc nhóm 56.08.

5. Theo mục đích của nhóm 58.06, khái niệm "vải dệt thoi khổ hẹp" là:

(a) Vải dệt thoi có khổ rộng không quá 30 cm, hoặc được dệt sẵn như thế hoặc được cắt từ những tấm rộng hơn, với điều kiện đã tạo biên ở hai mép (dệt thoi, gắn keo hoặc bằng cách khác);

(b) Vải dệt thoi dạng ống có chiều rộng khi trải phẳng không quá 30 cm; và

Chapter 58
Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings; embroidery

Notes.

1. This Chapter does not apply to textile fabrics referred to in Note 1 to Chapter 59, impregnated, coated, covered or laminated, or to other goods of Chapter 59.

2. Heading 58.01 also includes woven weft pile fabrics which have not yet had the floats cut, at which stage they have no pile standing up.

3. For the purposes of heading 58.03, "gauze" means a fabric with a warp composed wholly or in part of standing or ground threads and crossing or doup threads which cross the standing or ground threads making a half turn, a complete turn or more to form loops through which weft threads pass.

4. Heading 58.04 does not apply to knotted net fabrics of twine, cordage or rope, of heading 56.08.

5. For the purposes of heading 58.06, the expression "narrow woven fabrics" means:

(a) Woven fabrics of a width not exceeding 30 cm, whether woven as such or cut from wider pieces, provided with selvedges (woven, gummed or otherwise made) on both edges;

(b) Tubular woven fabrics of a flattened width not exceeding 30 cm; and

(c) Vải cắt xiên với các mép gấp, có chiều rộng khi chưa gấp mép không quá 30 cm.

Vải dệt thoi khổ hẹp có tua viền được phân loại vào nhóm 58.08.

6. Trong nhóm 58.10, *không kể những cái khác*, khái niệm "hàng thêu" là hàng thêu bằng chỉ kim loại hoặc chỉ thuỷ tinh trên vải lộ nền, và hàng được khâu đính trang trí sequin, hạt hoặc các mẫu trang trí bằng vật liệu dệt hoặc vật liệu khác. Nhóm này không bao gồm loại thảm trang trí thêu tay (nhóm 58.05).

7. Ngoài các sản phẩm của nhóm 58.09, Chương này cũng bao gồm các mặt hàng làm từ sợi kim loại và loại làm trang trí như các loại vải dùng cho nội thất hoặc dùng cho các mục đích tương tự.

(c) Bias binding with folded edges, of a width when unfolded not exceeding 30 cm.

Narrow woven fabrics with woven fringes are to be classified in heading 58.08.

6. In heading 58.10, the expression "embroidery" means, *inter alia*, embroidery with metal or glass thread on a visible ground of textile fabric, and sewn appliqué work of sequins, beads or ornamental motifs of textile or other materials. The heading does not apply to needlework tapestry (heading 58.05).

7. In addition to the products of heading 58.09, this Chapter also includes articles made of metal thread and of a kind used in apparel, as furnishing fabrics or for similar purposes.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
58.01	**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.**		**58.01**	**Woven pile fabrics and chenille fabrics, other than fabrics of heading 58.02 or 58.06.**	
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		5801.10	- Of wool or fine animal hair:	
5801.10.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	m/m^2	5801.10.10	- - Impregnated, coated, covered or laminated	m/m^2
5801.10.90	- - Loại khác	m/m^2	5801.10.90	- - Other	m/m^2
	- Từ bông:			- Of cotton:	
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:		5801.21	- - Uncut weft pile fabrics:	
5801.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	m/m^2	5801.21.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	m/m^2
5801.21.90	- - - Loại khác	m/m^2	5801.21.90	- - - Other	m/m^2
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:		5801.22	- - Cut corduroy:	
5801.22.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	m/m^2	5801.22.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	m/m^2
5801.22.90	- - - Loại khác	m/m^2	5801.22.90	- - - Other	m/m^2
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:		5801.23	- - Other weft pile fabrics:	
5801.23.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	m/m^2	5801.23.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	m/m^2

5801.23.90	- - - Loại khác	m/m^2	5801.23.90	- - - Other	m/m^2
5801.26	- - Các loại vải sơnin (chenille):		5801.26	- - Chenille fabrics:	
5801.26.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	m/m^2	5801.26.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	m/m^2
5801.26.90	- - - Loại khác	m/m^2	5801.26.90	- - - Other	m/m^2
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:		5801.27	- - Warp pile fabrics:	
5801.27.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	m/m^2	5801.27.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	m/m^2
5801.27.90	- - - Loại khác	m/m^2	5801.27.90	- - - Other	m/m^2
	- Từ xơ nhân tạo:			- Of man-made fibres:	
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:		5801.31	- - Uncut weft pile fabrics:	
5801.31.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	m/m^2	5801.31.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	m/m^2
5801.31.90	- - - Loại khác	m/m^2	5801.31.90	- - - Other	m/m^2
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:		5801.32	- - Cut corduroy:	
5801.32.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	m/m^2	5801.32.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	m/m^2
5801.32.90	- - - Loại khác	m/m^2	5801.32.90	- - - Other	m/m^2
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:		5801.33	- - Other weft pile fabrics:	
5801.33.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	m/m^2	5801.33.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	m/m^2
5801.33.90	- - - Loại khác	m/m^2	5801.33.90	- - - Other	m/m^2
5801.36	- - Các loại vải sơnin (chenille):		5801.36	- - Chenille fabrics:	
5801.36.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	m/m^2	5801.36.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	m/m^2
5801.36.90	- - - Loại khác	m/m^2	5801.36.90	- - - Other	m/m^2
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:		5801.37	- - Warp pile fabrics:	
5801.37.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	m/m^2	5801.37.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	m/m^2
5801.37.90	- - - Loại khác	m/m^2	5801.37.90	- - - Other	m/m^2
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		5801.90	- Of other textile materials:	
	- - Từ lụa:			- - Of silk:	
5801.90.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	m/m^2	5801.90.11	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	m/m^2
5801.90.19	- - - Loại khác	m/m^2	5801.90.19	- - - Other	m/m^2
	- - Loại khác:			- - Other:	
5801.90.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	m/m^2	5801.90.91	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	m/m^2
5801.90.99	- - - Loại khác	m/m^2	5801.90.99	- - - Other	m/m^2

58.02	**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.**		**58.02**	**Terry towelling and similar woven terry fabrics, other than narrow fabrics of heading 58.06; tufted textile fabrics, other than products of heading 57.03.**	
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:			- Terry towelling and similar woven terry fabrics, of cotton:	
5802.11.00	- - Chưa tẩy trắng	m/m^2	5802.11.00	- - Unbleached	m/m^2
5802.19.00	- - Loại khác	m/m^2	5802.19.00	- - Other	m/m^2
5802.20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:		5802.20	- Terry towelling and similar woven terry fabrics, of other textile materials:	
5802.20.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	m/m^2	5802.20.10	- - Of wool or fine animal hair	m/m^2
5802.20.90	- - Loại khác	m/m^2	5802.20.90	- - Other	m/m^2
5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:		5802.30	- Tufted textile fabrics:	
5802.30.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	m/m^2	5802.30.10	- - Impregnated, coated or covered	m/m^2
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	m/m^2	5802.30.20	- - Woven, of cotton or of man-made fibres	m/m^2
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	m/m^2	5802.30.30	- - Woven, of other materials	m/m^2
5802.30.90	- - Loại khác	m/m^2	5802.30.90	- - Other	m/m^2
58.03	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.**		**58.03**	**Gauze, other than narrow fabrics of heading 58.06.**	
5803.00.10	- Từ bông	m/m^2	5803.00.10	- Of cotton	m/m^2
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	m/m^2	5803.00.20	- Of man-made fibres	m/m^2
5803.00.30	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	m/m^2	5803.00.30	- Of wool or fine animal hair	m/m^2
5803.00.90	- Loại khác	m/m^2	5803.00.90	- Other	m/m^2
58.04	**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.**		**58.04**	**Tulles and other net fabrics, not including woven, knitted or crocheted fabrics; lace in the piece, in strips or in motifs, other than fabrics of headings 60.02 to 60.06.**	
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:		5804.10	- Tulles and other net fabrics:	
	- - Từ lụa:			- - Of silk:	
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	m/m^2	5804.10.11	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	m/m^2

5804.10.19	- - - Loại khác	m/m^2	5804.10.19	- - - Other	m/m^2
	- - Từ bông:			- - Of cotton:	
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	m/m^2	5804.10.21	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	m/m^2
5804.10.29	- - - Loại khác	m/m^2	5804.10.29	- - - Other	m/m^2
	- - Loại khác:			- - Other:	
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	m/m^2	5804.10.91	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	m/m^2
5804.10.99	- - - Loại khác	m/m^2	5804.10.99	- - - Other	m/m^2
	- Ren dệt bằng máy:			- Mechanically made lace:	
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:		5804.21	- - Of man-made fibres:	
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	m/m^2	5804.21.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	m/m^2
5804.21.90	- - - Loại khác	m/m^2	5804.21.90	- - - Other	m/m^2
5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:		5804.29	- - Of other textile materials:	
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	m/m^2	5804.29.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	m/m^2
5804.29.90	- - - Loại khác	m/m^2	5804.29.90	- - - Other	m/m^2
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	m/m^2	5804.30.00	- Hand-made lace	m/m^2
58.05	**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.**		**58.05**	**Hand-woven tapestries of the type Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais and the like, and needle-worked tapestries (for example, petit point, cross stitch), whether or not made up.**	
5805.00.10	- Từ bông	m/chiếc	5805.00.10	- Of cotton	m/unit
5805.00.90	- Loại khác	m/chiếc	5805.00.90	- Other	m/unit
58.06	**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).**		**58.06**	**Narrow woven fabrics, other than goods of heading 58.07; narrow fabrics consisting of warp without weft assembled by means of an adhesive (bolducs).**	
5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin (chenille):		5806.10	- Woven pile fabrics (including terry towelling and similar terry fabrics) and chenille fabrics:	
5806.10.10	- - Từ tơ tằm	m/m^2	5806.10.10	- - Of silk	m/m^2
5806.10.20	- - Từ bông	m/m^2	5806.10.20	- - Of cotton	m/m^2
5806.10.90	- - Loại khác	m/m^2	5806.10.90	- - Other	m/m^2

5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:		5806.20	- Other woven fabrics, containing by weight 5 % or more of elastomeric yarn or rubber thread:	
5806.20.10	- - Băng thể thao loại dùng để quấn tay cầm của các dụng cụ thể thao (SEN)	m/m^2	5806.20.10	- - Sports tape of a kind used to wrap sports equipment grips	m/m^2
5806.20.90	- - Loại khác	m/m^2	5806.20.90	- - Other	m/m^2
	- Vải dệt thoi khác:			- Other woven fabrics:	
5806.31	- - Từ bông:		5806.31	- - Of cotton:	
5806.31.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	m/m^2	5806.31.10	- - - Narrow woven fabrics suitable for the manufacture of inked ribbons for typewriters or similar machines	m/m^2
5806.31.20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	m/m^2	5806.31.20	- - - Backing of a kind used for electrical insulating paper	m/m^2
5806.31.30	- - - Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	m/m^2	5806.31.30	- - - Ribbons of a kind used for making slide fasteners and of a width not exceeding 12 mm	m/m^2
5806.31.90	- - - Loại khác	m/m^2	5806.31.90	- - - Other	m/m^2
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:		5806.32	- - Of man-made fibres:	
5806.32.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	m/m^2	5806.32.10	- - - Narrow woven fabrics suitable for the manufacture of inked ribbons for typewriters or similar machines; safety seat belt fabrics	m/m^2
5806.32.40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	m/m^2	5806.32.40	- - - Backing of a kind used for electrical insulating paper	m/m^2
5806.32.50	- - - Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	m/m^2	5806.32.50	- - - Ribbons of a kind used for making slide fasteners and of a width not exceeding 12 mm	m/m^2
5806.32.90	- - - Loại khác	m/m^2	5806.32.90	- - - Other	m/m^2
5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:		5806.39	- - Of other textile materials:	
5806.39.10	- - - Từ tơ tằm	m/m^2	5806.39.10	- - - Of silk	m/m^2
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
5806.39.91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	m/m^2	5806.39.91	- - - - Backing of a kind used for electrical insulating paper	m/m^2
5806.39.92	- - - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	m/m^2	5806.39.92	- - - - Narrow woven fabrics suitable for the manufacture of inked ribbons for typewriters or similar machines	m/m^2
5806.39.93	- - - - Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	m/m^2	5806.39.93	- - - - Ribbons of a kind used for making slide fastener and of a width not exceeding 12 mm	m/m^2

5806.39.99	- - - - Loại khác	m/m^2	5806.39.99	- - - - Other	m/m^2
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	m/m^2	5806.40.00	- Fabrics consisting of warp without weft assembled by means of an adhesive (bolducs)	m/m^2
58.07	**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu.**		**58.07**	**Labels, badges and similar articles of textile materials, in the piece, in strips or cut to shape or size, not embroidered.**	
5807.10.00	- Dệt thoi	m/chiếc	5807.10.00	- Woven	m/unit
5807.90	- Loại khác:		5807.90	- Other:	
5807.90.10	- - Vải không dệt	m/chiếc	5807.90.10	- - Of nonwoven fabrics	m/unit
5807.90.90	- - Loại khác	m/chiếc	5807.90.90	- - Other	m/unit
58.08	**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.**		**58.08**	**Braids in the piece; ornamental trimmings in the piece, without embroidery, other than knitted or crocheted; tassels, pompons and similar articles.**	
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:		5808.10	- Braids in the piece:	
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	m/chiếc	5808.10.10	- - Combined with rubber thread	m/unit
5808.10.90	- - Loại khác	m/chiếc	5808.10.90	- - Other	m/unit
5808.90	- Loại khác:		5808.90	- Other:	
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	m/chiếc	5808.90.10	- - Combined with rubber thread	m/unit
5808.90.90	- - Loại khác	m/chiếc	5808.90.90	- - Other	m/unit
5809.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	m/m^2	**5809.00.00**	**Woven fabrics of metal thread and woven fabrics of metallised yarn of heading 56.05, of a kind used in apparel, as furnishing fabrics or for similar purposes, not elsewhere specified or included.**	m/m^2
58.10	**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.**		**58.10**	**Embroidery in the piece, in strips or in motifs.**	
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	m/chiếc	5810.10.00	- Embroidery without visible ground	m/unit
	- Hàng thêu khác:			- Other embroidery:	
5810.91.00	- - Từ bông	m/chiếc	5810.91.00	- - Of cotton	m/unit
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	m/chiếc	5810.92.00	- - Of man-made fibres	m/unit

5810.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	m/chiếc	5810.99.00	- - Of other textile materials	m/unit
58.11	**Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.**		**58.11**	**Quilted textile products in the piece, composed of one or more layers of textile materials assembled with padding by stitching or otherwise, other than embroidery of heading 58.10.**	
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	m/m^2	5811.00.10	- Of wool or fine or coarse animal hair	m/m^2
5811.00.90	- Loại khác	m/m^2	5811.00.90	- Other	m/m^2

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017

Chương 59
Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp

Chú giải.

1. Trừ khi có yêu cầu khác, theo mục đích của Chương này khái niệm "vải dệt" chỉ áp dụng đối với vải dệt thoi thuộc các Chương từ 50 đến 55 và các nhóm 58.03 và 58.06, dải viền và vải trang trí dạng chiếc thuộc nhóm 58.08 và vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 60.02 đến 60.06.

2. Nhóm 59.03 áp dụng đối với:

(a) Các loại vải dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, bất kể trọng lượng tính trên $1m^2$ và bất kể tính chất của vật liệu plastic (đặc hoặc xốp), trừ:

(1) Vải trong đó chất ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn được bằng mắt thường (thường ở các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60); theo mục đích của phần này, không cần quan tâm đến sự thay đổi về màu sắc;

(2) Các sản phẩm không thể được quấn bằng tay quanh một trục tròn có đường kính 7mm, ở nhiệt độ từ 15°C đến 30°C mà không bị nứt vỡ (thường thuộc Chương 39);

Chapter 59
Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles of a kind suitable for industrial use

Notes.

1. Except where the context otherwise requires, for the purposes of this Chapter the expression "textile fabrics" applies only to the woven fabrics of Chapters 50 to 55 and headings 58.03 and 58.06, the braids and ornamental trimmings in the piece of heading 58.08 and the knitted or crocheted fabrics of headings 60.02 to 60.06.

2. Heading 59.03 applies to:

(a) Textile fabrics, impregnated, coated, covered or laminated with plastics, whatever the weight per square metre and whatever the nature of the plastic material (compact or cellular), other than:

(1) Fabrics in which the impregnation, coating or covering cannot be seen with the naked eye (usually Chapters 50 to 55, 58 or 60); for the purpose of this provision, no account should be taken of any resulting change of colour;

(2) Products which cannot, without fracturing, be bent manually around a cylinder of a diameter of 7 mm, at a temperature between 15°C and 30°C (usually Chapter 39);

(3) Các sản phẩm trong đó vải dệt hoặc được bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc được tráng hoặc phủ cả hai mặt bằng vật liệu đó, miễn là việc tráng hoặc phủ có thể nhìn được bằng mắt thường mà không cần quan tâm đến sự thay đổi về màu sắc (Chương 39);

(4) Vải được tráng hoặc phủ từng phần bằng plastic và có họa tiết do việc xử lí đó tạo nên (thường gặp ở các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60);

(5) Tấm, lá hoặc dải bằng plastic xốp, kết hợp với vải dệt, mà trong đó vải dệt chỉ đơn thuần nhằm mục đích gia cố (Chương 39); hoặc

(6) Các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11;

(b) Vải dệt từ sợi, dải và từ các dạng tương tự, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng plastic, thuộc nhóm 56.04.

3. Theo mục đích của nhóm 59.05, khái niệm "các loại hàng dệt phủ tường" áp dụng đối với các sản phẩm ở dạng cuộn, chiều rộng không dưới 45 cm, phù hợp để trang trí trần nhà hoặc tường, có bề mặt dệt được gắn chặt trên lớp bồi hoặc được xử lý mặt sau (ngâm tẩm hoặc tráng để có thể phết hồ).

Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các mặt hàng phủ tường có xơ vụn hoặc bụi xơ dệt gắn trực tiếp trên lớp bồi giấy (nhóm 48.14) hoặc trên lớp bồi vật liệu dệt (thường thuộc nhóm 59.07).

4. Theo mục đích của nhóm 59.06, khái niệm "vải dệt đã được cao su hóa" có nghĩa là:

(a) Vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su,

(3) Products in which the textile fabric is either completely embedded in plastics or entirely coated or covered on both sides with such material, provided that such coating or covering can be seen with the naked eye with no account being taken of any resulting change of colour (Chapter 39);

(4) Fabrics partially coated or partially covered with plastics and bearing designs resulting from these treatments (usually Chapters 50 to 55, 58 or 60);

(5) Plates, sheets or strip of cellular plastics, combined with textile fabric, where the textile fabric is present merely for reinforcing purposes (Chapter 39); or

(6) Textile products of heading 58.11;

(b) Fabrics made from yarn, strip or the like, impregnated, coated, covered or sheathed with plastics, of heading 56.04.

3. For the purposes of heading 59.05, the expression "textile wall coverings" applies to products in rolls, of a width of not less than 45 cm, suitable for wall or ceiling decoration, consisting of a textile surface which has been fixed on a backing or has been treated on the back (impregnated or coated to permit pasting).

This heading does not, however, apply to wall coverings consisting of textile flock or dust fixed directly on a backing of paper (heading 48.14) or on a textile backing (generally heading 59.07).

4. For the purposes of heading 59.06, the expression "rubberised textile fabrics" means:

(a) Textile fabrics impregnated, coated, covered or laminated with rubber,

(i) Trọng lượng không quá 1.500 g/m^2; hoặc

(ii) Trọng lượng trên 1.500 g/m^2 và chứa vật liệu dệt trên 50% tính theo trọng lượng;

(b) Các loại vải làm từ sợi, dải hoặc các dạng tương tự, đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su, thuộc nhóm 56.04; và

(c) Các loại vải gồm sợi dệt đặt song song được liên kết với cao su, bất kể trọng lượng tính trên 1m^2 của chúng.

Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các tấm, tấm mỏng hoặc dải bằng cao su xốp, kết hợp với vải dệt, mà trong đó vải dệt chỉ đơn thuần phục vụ cho mục đích gia cố (Chương 40), hoặc các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11.

5. Nhóm 59.07 không áp dụng cho:

(a) Các loại vải trong đó việc ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn thấy được bằng mắt thường (thông thường thuộc các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60); theo mục đích của phần này, không tính đến sự thay đổi về màu sắc;

(b) Vải được vẽ các hoạ tiết (trừ vải canvas đã sơn vẽ để làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc các loại tương tự);

(c) Vải được phủ từng phần bằng xơ vụn, bụi xơ, bột cây bần hoặc các loại tương tự và mang họa tiết do việc xử lý đó tạo nên; tuy nhiên, các loại vải giả tạo vòng cũng được phân loại trong nhóm này;

(d) Vải được hoàn thiện bằng cách hồ thông thường có thành phần cơ bản là tinh bột hoặc các chất tương tự;

(e) Gỗ được trang trí trên lớp bồi là vải dệt (nhóm 44.08);

(i) Weighing not more than 1,500 g/m^2; or

(ii) Weighing more than 1,500 g/m^2 and containing more than 50 % by weight of textile material;

(b) Fabrics made from yarn, strip or the like, impregnated, coated, covered or sheathed with rubber, of heading 56.04; and

(c) Fabrics composed of parallel textile yarns agglomerated with rubber, irrespective of their weight per square metre.

This heading does not, however, apply to plates, sheets or strip of cellular rubber, combined with textile fabric, where the textile fabric is present merely for reinforcing purposes (Chapter 40), or textile products of heading 58.11.

5. Heading 59.07 does not apply to:

(a) Fabrics in which the impregnation, coating or covering cannot be seen with the naked eye (usually Chapters 50 to 55, 58 or 60); for the purpose of this provision, no account should be taken of any resulting change of colour;

(b) Fabrics painted with designs (other than painted canvas being theatrical scenery, studio back-cloths or the like);

(c) Fabrics partially covered with flock, dust, powdered cork or the like and bearing designs resulting from these treatments; however, imitation pile fabrics remain classified in this heading;

(d) Fabrics finished with normal dressings having a basis of amylaceous or similar substances;

(e) Wood veneered on a backing of textile fabrics (heading 44.08);

(f) Hạt mài hoặc bột mài tự nhiên hoặc nhân tạo, trên lớp bồi bằng vải dệt (nhóm 68.05);

(g) Mica liên kết khối hoặc tái chế, trên lớp bồi bằng vải dệt (nhóm 68.14); hoặc

(h) Lá kim loại trên lớp bồi bằng vải dệt (thường thuộc Phần XIV hoặc XV).

6. Nhóm 59.10 không áp dụng đối với:

(a) Băng truyền hoặc băng tải, bằng vật liệu dệt, có độ dày dưới 3 mm; hoặc

(b) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây cuaroa bằng vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su hoặc làm từ sợi dệt hoặc sợi bện (cord) đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su (nhóm 40.10).

7. Nhóm 59.11 áp dụng đối với các loại hàng hoá dưới đây, những loại hàng hoá này không xếp vào bất kỳ nhóm nào khác của Phần XI:

(a) Sản phẩm dệt dạng tấm, được cắt thành từng đoạn hoặc đơn giản là cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông) (trừ các loại sản phẩm có đặc tính của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 59.08 đến 59.10), chỉ có các loại sau:

(i) Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt, đã được tráng, phủ, bọc hoặc ép với cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, dùng để làm vải nền kim chải, và các loại vải tương tự sử dụng cho các mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải nhung khổ hẹp được ngâm tẩm bằng cao su, dùng để bọc các trục dệt (trục cuộn vải dệt);

(ii) Vải dùng để rây sàng;

(f) Natural or artificial abrasive powder or grain, on a backing of textile fabrics (heading 68.05);

(g) Agglomerated or reconstituted mica, on a backing of textile fabrics (heading 68.14); or

(h) Metal foil on a backing of textile fabrics (generally Section XIV or XV).

6. Heading 59.10 does not apply to:

(a) Transmission or conveyor belting, of textile material, of a thickness of less than 3 mm; or

(b) Transmission or conveyor belts or belting of textile fabric impregnated, coated, covered or laminated with rubber or made from textile yarn or cord impregnated, coated, covered or sheathed with rubber (heading 40.10).

7. Heading 59.11 applies to the following goods, which do not fall in any other heading of Section XI:

(a) Textile products in the piece, cut to length or simply cut to rectangular (including square) shape (other than those having the character of the products of headings 59.08 to 59.10), the following only:

(i) Textile fabrics, felt and felt-lined woven fabrics, coated, covered or laminated with rubber, leather or other material, of a kind used for card clothing, and similar fabrics of a kind used for other technical purposes, including narrow fabrics made of velvet impregnated with rubber, for covering weaving spindles (weaving beams);

(ii) Bolting cloth;

(iii) Vải lọc dùng trong công nghệ ép dầu hoặc các mục đích tương tự, làm từ vật liệu dệt hoặc làm từ tóc người;

(iv) Vải dệt thoi dạng tấm với nhiều lớp sợi dọc hoặc sợi ngang, có hoặc không tạo phớt, ngâm tẩm hoặc tráng, dùng cho máy móc hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác;

(v) Vải dệt được gia cố bằng kim loại, dùng cho các mục đích kỹ thuật;

(vi) Sợi bện (cord), dây tết hoặc loại tương tự, có hoặc không ngâm tẩm, tráng hoặc gia cố bằng kim loại, dùng trong công nghiệp như vật liệu để đóng gói hoặc vật liệu bôi trơn;

(b) Các mặt hàng dệt (trừ các sản phẩm thuộc các nhóm từ 59.08 đến 59.10) loại sử dụng cho các mục đích kỹ thuật (ví dụ, vải dệt và phớt, được dệt vòng liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng trong máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc ximăng amiăng), các miếng đệm, gioăng, đĩa đánh bóng hoặc các chi tiết máy khác).

(iii) Straining cloth of a kind used in oil presses or the like, of textile material or of human hair;

(iv) Flat woven textile fabrics with multiple warp or weft, whether or not felted, impregnated or coated, of a kind used in machinery or for other technical purposes;

(v) Textile fabrics reinforced with metal, of a kind used for technical purposes;

(vi) Cords, braids and the like, whether or not coated, impregnated or reinforced with metal, of a kind used in industry as packing or lubricating materials;

(b) Textile articles (other than those of headings 59.08 to 59.10) of a kind used for technical purposes (for example, textile fabrics and felts, endless or fitted with linking devices, of a kind used in paper-making or similar machines (for example, for pulp or asbestos-cement), gaskets, washers, polishing discs and other machinery parts).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
59.01	**Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.**		**59.01**	**Textile fabrics coated with gum or amylaceous substances, of a kind used for the outer covers of books or the like; tracing cloth; prepared painting canvas; buckram and similar stiffened textile fabrics of a kind used for hat foundations.**	
5901.10.00	- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	m/m^2	5901.10.00	- Textile fabrics coated with gum or amylaceous substances, of a kind used for the outer covers of books or the like	m/m^2
5901.90	- Loại khác:		5901.90	- Other:	
5901.90.10	- - Vải can	m/m^2	5901.90.10	- - Tracing cloth	m/m^2

5901.90.20	- - Vải canvas đã xử lý để vẽ	m/m^2	5901.90.20	- - Prepared painting canvas	m/m^2
5901.90.90	- - Loại khác	m/m^2	5901.90.90	- - Other	m/m^2
59.02	**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô.**		**59.02**	**Tyre cord fabric of high tenacity yarn of nylon or other polyamides, polyesters or viscose rayon.**	
5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:		5902.10	- Of nylon or other polyamides:	
	- - Vải tráng cao su làm mép lốp:			- - Chafer fabric, rubberised:	
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)(SEN)	m/m^2	5902.10.11	- - - Of nylon-6 yarn	m/m^2
5902.10.19	- - - Loại khác(SEN)	m/m^2	5902.10.19	- - - Other	m/m^2
	- - Loại khác:			- - Other:	
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	m/m^2	5902.10.91	- - - Of nylon-6 yarn	m/m^2
5902.10.99	- - - Loại khác	m/m^2	5902.10.99	- - - Other	m/m^2
5902.20	- Từ các polyeste:		5902.20	- Of polyesters:	
5902.20.20	- - Vải tráng cao su làm mép lốp(SEN)	m/m^2	5902.20.20	- - Chafer fabric, rubberised	m/m^2
	- - Loại khác:			- - Other:	
5902.20.91	- - - Chứa bông	m/m^2	5902.20.91	- - - Containing cotton	m/m^2
5902.20.99	- - - Loại khác	m/m^2	5902.20.99	- - - Other	m/m^2
5902.90	- Loại khác:		5902.90	- Other:	
5902.90.10	- - Vải tráng cao su làm mép lốp(SEN)	m/m^2	5902.90.10	- - Chafer fabric, rubberised	m/m^2
5902.90.90	- - Loại khác	m/m^2	5902.90.90	- - Other	m/m^2
59.03	**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.**		**59.03**	**Textile fabrics impregnated, coated, covered or laminated with plastics, other than those of heading 59.02.**	
5903.10	- Với poly(vinyl clorua):		5903.10	- With poly(vinyl chloride):	
5903.10.10	- - Vải lót	m/m^2	5903.10.10	- - Interlining	m/m^2
5903.10.90	- - Loại khác	m/m^2	5903.10.90	- - Other	m/m^2
5903.20.00	- Với polyurethan	m/m^2	5903.20.00	- With polyurethane	m/m^2
5903.90	- Loại khác:		5903.90	- Other:	
5903.90.10	- - Vải canvas đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	m/m^2	5903.90.10	- - Canvas-type fabrics impregnated, coated, covered or laminated with nylon or other polyamides	m/m^2
5903.90.90	- - Loại khác	m/m^2	5903.90.90	- - Other	m/m^2

59.04	**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.**		**59.04**	**Linoleum, whether or not cut to shape; floor coverings consisting of a coating or covering applied on a textile backing, whether or not cut to shape.**	
5904.10.00	- Vải sơn	m/m^2	5904.10.00	- Linoleum	m/m^2
5904.90.00	- Loại khác	m/m^2	5904.90.00	- Other	m/m^2
59.05	**Các loại vải dệt phủ tường.**		**59.05**	**Textile wall coverings.**	
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	m/m^2	5905.00.10	- Of wool or fine or coarse animal hair	m/m^2
5905.00.90	- Loại khác	m/m^2	5905.00.90	- Other	m/m^2
59.06	**Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.**		**59.06**	**Rubberised textile fabrics, other than those of heading 59.02.**	
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	m/m^2	5906.10.00	- Adhesive tape of a width not exceeding 20 cm	m/m^2
	- Loại khác:			- Other:	
5906.91.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	m/m^2	5906.91.00	- - Knitted or crocheted	m/m^2
5906.99	- - Loại khác:		5906.99	- - Other:	
5906.99.10	- - - Tấm vải cao su phù hợp sử dụng tại bệnh viện	m/m^2	5906.99.10	- - - Rubberised sheeting suitable for hospital use	m/m^2
5906.99.90	- - - Loại khác	m/m^2	5906.99.90	- - - Other	m/m^2
59.07	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự.**		**59.07**	**Textile fabrics otherwise impregnated, coated or covered; painted canvas being theatrical scenery, studio back-cloths or the like.**	
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	m/m^2	5907.00.10	- Fabrics impregnated, coated or covered with oil or oil-based preparations	m/m^2
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hoá chất chịu lửa	m/m^2	5907.00.30	- Fabrics impregnated, coated or covered with fire resistant substances	m/m^2
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	m/m^2	5907.00.40	- Fabrics impregnated, coated or covered with flock velvet, the entire surface of which is covered with textile flock	m/m^2

5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	m/m^2	5907.00.50	- Fabrics impregnated, coated or covered with wax, tar, bitumen or similar products	m/m^2
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	m/m^2	5907.00.60	- Fabrics impregnated, coated or covered with other substances	m/m^2
5907.00.90	- Loại khác	m/m^2	5907.00.90	- Other	m/m^2
59.08	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.**		**59.08**	**Textile wicks, woven, plaited or knitted, for lamps, stoves, lighters, candles or the like; incandescent gas mantles and tubular knitted gas mantle fabric therefor, whether or not impregnated.**	
5908.00.10	- Bấc; mạng đèn măng xông	kg/m	5908.00.10	- Wicks; incandescent gas mantles	kg/m
5908.00.90	- Loại khác	kg/m	5908.00.90	- Other	kg/m
59.09	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.**		**59.09**	**Textile hosepiping and similar textile tubing, with or without lining, armour or accessories of other materials.**	
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	m/chiếc	5909.00.10	- Fire hoses	m/unit
5909.00.90	- Loại khác	m/chiếc	5909.00.90	- Other	m/unit
5910.00.00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.**	m/chiếc	**5910.00.00**	**Transmission or conveyor belts or belting, of textile material, whether or not impregnated, coated, covered or laminated with plastics, or reinforced with metal or other material.**	m/unit
59.11	**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.**		**59.11**	**Textile products and articles, for technical uses, specified in Note 7 to this Chapter.**	

5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	m/m^2	5911.10.00	- Textile fabrics, felt and felt-lined woven fabrics, coated, covered or laminated with rubber, leather or other material, of a kind used for card clothing, and similar fabrics of a kind used for other technical purposes, including narrow fabrics made of velvet impregnated with rubber, for covering weaving spindles (weaving beams)	m/m^2
5911.20.00	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	m/m^2	5911.20.00	- Bolting cloth, whether or not made up	m/m^2
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):			- Textile fabrics and felts, endless or fitted with linking devices, of a kind used in paper-making or similar machines (for example, for pulp or asbestos-cement):	
5911.31.00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m^2	m/m^2	5911.31.00	- - Weighing less than 650 g/m^2	m/m^2
5911.32.00	- - Trọng lượng từ 650 g/m^2 trở lên	m/m^2	5911.32.00	- - Weighing 650 g/m^2 or more	m/m^2
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	m/m^2	5911.40.00	- Straining cloth of a kind used in oil presses or the like, including that of human hair	m/m^2
5911.90	- Loại khác:		5911.90	- Other:	
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	m/m^2	5911.90.10	- - Gaskets and seals	m/m^2
5911.90.90	- - Loại khác	m/m^2	5911.90.90	- - Other	m/m^2

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017

(Xem tiếp Công báo số 541 + 542)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng